



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
SỐ - 10.2024



Hà Nội, tháng 10 năm 2024

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

SỐ - 10.2024

® Bản tin này được Ban biên tập tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế như WB, ADB, IMF, BIS... ; thông tin kết quả nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Ngân hàng Nhà nước đã được nghiệm thu trong tháng; thông tin về các hội thảo, tọa đàm khoa học, thư mời viết bài và tham dự hội thảo trong lĩnh vực kinh tế tài chính - ngân hàng của các tổ chức quốc tế, viện nghiên cứu, trường đại học; ấn phẩm khoa học của các nhà xuất bản có uy tín tại Việt Nam và trên thế giới, phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện Chiến lược ngân hàng. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin như là thông tin tham khảo.

Chịu trách nhiệm xuất bản: Viện Chiến lược Ngân hàng
Địa chỉ: 504 Xã Đàn, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội.
Tel: (04) 39366306; Fax: (04) 39361271
Email: vienchienluoc@sbv.gov.vn
Website: <http://khoa hocnganhang.org.vn/>

Hà Nội, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ	4
1. Cơ cấu công nghiệp và truyền dẫn chính sách tiền tệ ở các nước Mỹ Latinh (Industrial structure and transmission of monetary policy in Latin American countries)	4
2. Tiến bộ công nghệ và chính sách tiền tệ: Quản lý cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Technological progress and monetary policy: Managing the fourth industrial revolution)	5
3. Sự lan truyền của các cú sốc chính sách tiền tệ trong nền kinh tế sản xuất không đồng nhất (The Propagation of Monetary Policy Shocks in a Heterogeneous Production Economy)	7
4. Các công cụ mới của chính sách tiền tệ (The New Tools of Monetary Policy)	8
5. Tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền tệ: Bằng chứng từ Nhật Bản (The macroeconomic effects of monetary policy: Evidence from Japan)	10
6. Mô hình hóa sự truyền tải chính sách tiền tệ đến sản lượng: Bằng chứng từ nền kinh tế Ấn Độ đang tăng trưởng nhanh nhất (Modelling the monetary policy transmission on the manufacturing output: Evidence from the fastest growing Indian economy)	11
NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU	14
Chính sách công nghiệp trong thế kỷ XXI: Những thách thức cho tương lai	14
ĐỀ TÀI KHOA HỌC	41
1. Đề tài: Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân - Thực trạng và đề xuất chính sách nhằm đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn, ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế	41
2. Đề tài: Nghiên cứu ảnh hưởng của mức độ phức tạp kinh tế và các cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô	42
3. Đề tài: Kết nối tài chính - tiền tệ của trung Quốc đối với các nước ASEAN và đề xuất đối với Việt Nam	44
ÁN PHẨM KHOA HỌC	45
1. Kinh tế kỹ nguyên số: Thách thức và cơ hội	45
2. Phát triển kinh tế xanh – Lý luận và thực tiễn (kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia)	46
SỰ KIỆN KHOA HỌC	48
1. Hội thảo phổ biến kết quả đề tài KHCN “Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân – Thực trạng và đề xuất chính sách nhằm đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn, ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế”	48
2. Tọa đàm khoa học “Hướng tới một tương lai bền vững: Tăng cường hợp tác tài chính Việt Nam – Hàn Quốc”	50
THƯ MỜI VIẾT BÀI VÀ THAM DỰ HỘI THẢO, TỌA ĐÀM	54
THÔNG TIN THAM KHẢO	56

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Cơ cấu công nghiệp và truyền dẫn chính sách tiền tệ ở các nước Mỹ Latinh (Industrial structure and transmission of monetary policy in Latin American countries)

- *Nguồn: Investigación Económica, Vol. 76. Issue 302. Pages 103-129 (October - December 2017)*
- *Tác giả: Jorge David Quintero Otero*
- *Ngày xuất bản: 10/2017*
- *Từ khóa: Truyền dẫn chính sách tiền tệ; Các ngành sản xuất công nghiệp; Các nước Mỹ Latinh*

Dựa trên dữ liệu từ công nghiệp chế biến, chế tạo và các phân ngành của ngành này, bài nghiên cứu này cho thấy tác động của chính sách tiền tệ theo cơ cấu công nghiệp tại Brazil, Chile, Colombia, Mexico và Peru, năm quốc gia Mỹ Latinh áp dụng cơ chế mục tiêu lạm phát trong thời gian dài nhất. Kết quả cho thấy tác động của chính sách tiền tệ đối với sản xuất công nghiệp mạnh hơn ở các quốc gia có kênh lãi suất phù hợp hơn, vì các phân ngành sản xuất hàng hóa cơ bản và hàng tiêu dùng lâu bền nhạy cảm hơn với các quyết định tiền tệ. Những kết quả này liên quan chặt chẽ với vai trò của giá cả cứng nhắc đối với tác động khác biệt của chính sách tiền tệ lên các phân ngành công nghiệp.

Nghiên cứu về tác động của chính sách tiền tệ đến hoạt động sản xuất và các kênh truyền tải của nó là chủ đề được quan tâm nhiều trong những thập kỷ gần đây, ở cả các nền kinh tế phát triển và mới nổi.

Mục tiêu đầu tiên của nghiên cứu này là đánh giá tác động của chính sách tiền tệ đối với công nghiệp chế biến, chế tạo tại năm quốc gia tại Mỹ Latinh thông qua mô hình độ trễ phân phối tự hồi quy (Autoregressive distributed lag modelling – ADL), cho thấy việc tăng lãi suất chính sách tiền tệ đột ngột tạo ra mức giảm lớn hơn trong sản xuất công nghiệp ở Mexico, Colombia và Peru, nhưng không có tác động đáng kể về mặt

thống kê ở Chile và Brazil.

Tiếp theo, các tác giả đánh giá tầm quan trọng của kênh lãi suất bằng cách ước tính các mô hình ADL độc lập cho bốn lĩnh vực lớn theo sản phẩm cuối cùng được sản xuất. Nếu các kênh hoạt động như dự đoán, các phân ngành sản xuất hàng hóa cơ bản và hàng tiêu dùng lâu bền sẽ nhạy cảm nhất với thay đổi chính sách tiền tệ. Kết quả đã xác nhận kỳ vọng này trong trường hợp Mexico và Colombia, trong khi ở Peru, Chile và Brazil, sự khác biệt giữa các lĩnh vực không có ý nghĩa thống kê.

Cuối cùng, vì theo lý thuyết kênh, tác động của truyền dẫn chính sách tiền tệ đến hoạt động thực tế được xác định bởi sự cứng nhắc của giá cả, các tác giả xem xét cách chúng có thể giải thích sự khác biệt trong tác động của các cú sốc chính sách tiền tệ đối với các phân ngành khác nhau. Kết quả cho thấy các phân ngành có giá cả cứng nhắc hơn chỉ phản ứng tốt hơn với chính sách tiền tệ ở Mexico và Colombia, đây chính là hai quốc gia mà kênh lãi suất ảnh hưởng đáng kể nhất đến việc truyền dẫn đến sản xuất công nghiệp.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

Mục Lục

2. Tiến bộ công nghệ và chính sách tiền tệ: Quản lý cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Technological progress and monetary policy: Managing the fourth industrial revolution)

- *Nguồn: Journal of International Money and Finance; Volume 114, June 2021, 102373*
- *Tác giả: Stephen S. Poloz*
- *Ngày xuất bản: 6/2021*
- *Từ khóa: Tiến bộ công nghệ; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Chính sách tiền tệ*

Nghiên cứu này xem xét những tác động đối với chính sách tiền tệ của việc áp dụng rộng rãi trí tuệ nhân tạo và máy học, đôi khi được gọi là "cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư". Bài viết đánh giá các kinh nghiệm từ ba cuộc cách mạng công

ngành trước đó, xây dựng một khuôn mẫu các đặc điểm chung: công nghệ mới thay thế người lao động; sự cường điệu của nhà đầu tư liên quan đến công nghệ mới dẫn đến dư thừa tài chính; các loại công việc mới được tạo ra; năng suất và sản lượng tiềm năng tăng; giá cả và lạm phát giảm; và gánh nặng nợ thực tế tăng lên, có thể gây ra khủng hoảng khi giá tài sản sụp đổ.

Kinh nghiệm của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ trong giai đoạn 1995–2006 có giá trị hướng dẫn cao. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc chính của Ngân hàng Canada, ToTEM (Mô hình kinh tế theo điều khoản thương mại), để sao chép kinh nghiệm đó và xem xét các lựa chọn cho chính sách tiền tệ. Theo quy tắc Taylor, chính sách tiền tệ có thể cho phép tăng trưởng chừng nào lạm phát vẫn ở mức thấp, giảm bớt gánh nặng điều chỉnh cho những người lao động bị ảnh hưởng trực tiếp bởi công nghệ mới, trong khi các chính sách an toàn vĩ mô giúp kiểm soát tình trạng dư thừa tài chính. Điều này củng cố cho một nhóm các quy tắc Taylor được mở rộng bằng cách bổ sung các mục tiêu về ổn định tài chính.

Hiện nay, sự thay đổi công nghệ xuất hiện ở khắp mọi nơi, từ các nền kinh tế tiên tiến nhất đến các nền kinh tế kém tiên tiến nhất. Nó cũng đặt ra một vấn đề rất khó khăn đối với các ngân hàng trung ương, vì thay đổi công nghệ rất khó đo lường, nhưng lại ảnh hưởng đến sản lượng, thị trường lao động, tiền lương và lạm phát. Sự thay đổi công nghệ đại diện cho nguồn gốc của sự không chắc chắn đối với việc hoạch định chính sách trong một thế giới vốn đã không chắc chắn. Bài nghiên cứu này đề cập đến việc quản lý tiến bộ công nghệ trong hoạch định chính sách tiền tệ. Các tác giả xem xét ba cuộc cách mạng công nghiệp trong quá khứ để có cái nhìn sâu sắc. Sau đó, họ áp dụng những bài học kinh nghiệm đó vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư - sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo - và xem xét cách các ngân hàng trung ương có thể quản lý rủi ro khi chúng diễn ra. Các tác giả thấy rằng đã có sự tiến triển về tính ổn định trong việc hoạch định chính sách tiền tệ sau các cuộc cách mạng công nghiệp trong quá khứ và đưa vấn đề các lỗ hổng tài chính vào quản lý rủi ro chính sách tiền tệ.

Các tác giả cho rằng các ngân hàng trung ương đang phải đối mặt với những bất ổn đáng kể, đặc biệt, khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra. Trong khi

lạm phát ở mức thấp, nên để kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên, đồng thời, cần quan tâm tới những diễn biến về ổn định tài chính. Các ngân hàng trung ương cần phát triển các khuôn khổ tốt hơn để tổng hợp các rủi ro kinh tế vĩ mô và ổn định tài chính và nắm bắt các tác động của các chính sách an toàn vĩ mô trong quản lý rủi ro.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

3. Sự lan truyền của các cú sốc chính sách tiền tệ trong nền kinh tế sản xuất không đồng nhất (The Propagation of Monetary Policy Shocks in a Heterogeneous Production Economy)

- *Nguồn: Journal of Monetary Economics; Volume 116, December 2020, Pages 1-22*
- *Tác giả: Ernesto Pasten, Raphael Schoenle, Michael Weber*
- *Ngày xuất bản: 12/2020*
- *Từ khóa: Liên kết đầu vào-đầu ra; Mô hình Calvo đa ngành; Chính sách tiền tệ*

Tính không đồng nhất thực tế trong độ cứng nhắc giá cả tương tác với tính không đồng nhất về quy mô ngành và các liên kết đầu vào-đầu ra trong quá trình truyền dẫn các cú sốc chính sách tiền tệ. Về định lượng, tính không đồng nhất trong tính cứng nhắc của giá là động lực chính tạo ra các ảnh hưởng. Các liên kết đầu vào-đầu ra và tỷ lệ tiêu dùng làm thay đổi bản chất của các ngành quan trọng nhất đối với quá trình truyền dẫn. Giảm số lượng các ngành làm giảm tính không trung lập về tiền tệ với phản ứng tác động tương tự của lạm phát. Do đó, phản ứng ban đầu của lạm phát đối với các cú sốc tiền tệ không đủ để phân biệt giữa các mô hình và việc bỏ qua các tỷ lệ tiêu dùng không đồng nhất và các liên kết đầu vào-đầu ra sẽ dẫn tới việc xác định sai các ngành mà các tác động thực tế bắt nguồn.

Hiểu được cách chính sách tiền tệ truyền tải đến nền kinh tế và lý do tại sao các cú sốc danh nghĩa có tác động là những câu hỏi quan trọng trong kinh tế tiền tệ. Các nghiên cứu trước đây đã xác định tính không đồng nhất trong độ cứng nhắc của giá cả là động lực chính đằng sau các tác động thực sự của các cú sốc tiền tệ. Tuy nhiên, một nghiên cứu gần đây cho thấy các tính không đồng nhất khác về phía sản xuất cũng có vai trò trong việc truyền dẫn chính sách tiền tệ tới nền kinh tế.

Phân tích trong nghiên cứu này trình bày những hiểu biết lý thuyết mới về truyền dẫn các cú sốc chính sách tiền tệ trong một nền kinh tế trong đó cả ba tính không đồng nhất đều hiện diện và tương tác với nhau. Thứ nhất là các tác động thực sự của các cú sốc danh nghĩa sẽ lớn hơn nếu tỷ trọng của các đầu vào trung gian cao hoặc nếu các ngành có giá cố định là nguồn cung cấp quan trọng cho phần còn lại của nền kinh tế, hoặc cho các ngành lớn, hoặc các ngành có giá linh hoạt chịu tác động. Thứ hai, mức độ phân tách là trọng tâm của các tác động từ chính sách tiền tệ. Các nền kinh tế phân mảnh hơn sẽ có các tác động lớn hơn với phản ứng giá giống nhau khi chịu tác động. Thứ ba, tầm quan trọng của các lĩnh vực cụ thể đối với việc truyền dẫn các cú sốc chính sách tiền tệ phụ thuộc vào tính không đồng nhất nào hiện diện và cách chúng tương tác.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

4. Các công cụ mới của chính sách tiền tệ (The New Tools of Monetary Policy)

- *Nguồn: American Economic Review*
- *Tác giả: Ben S Bernanke*
- *Ngày xuất bản: 4/2020*
- *Từ khóa: Phân tích về việc xây dựng và thực hiện chính sách; Mức giá; Lạm phát; Giảm phát; Lãi suất: Xác định, Cấu trúc kỳ hạn và Tác động; Chính sách tiền tệ; Ngân hàng Trung ương và Chính sách của Ngân hàng Trung ương; Chính sách tài khóa*

Trong những năm gần đây, để vượt qua giới hạn của chính sách tiền tệ truyền thống, tức là cận dưới của ngưỡng lãi suất chính sách, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ và ngân hàng trung ương các nước kinh tế phát triển đã triển khai các công cụ chính sách mới. Bài nghiên cứu này xem xét những hiểu biết hiện có về các công cụ mới, tập trung vào nói lỏng định lượng (QE) và định hướng kỳ vọng, là hai công cụ chính được Fed sử dụng. Nghiên cứu lập luận rằng các công cụ này đã chứng minh hiệu quả trong việc nói lỏng các điều kiện tài chính khi lãi suất chính sách bị hạn chế bởi cận dưới của ngưỡng lãi suất chính sách, ngay cả khi thị trường tài chính hoạt động bình thường, và có thể mang đến hiệu quả hơn trong tương lai. Do đó, các công cụ này nên trở thành một phần trong bộ công cụ chuẩn của ngân hàng trung ương. Các mô phỏng trong mô hình FRB/US của Fed gợi ý rằng, nếu lãi suất trung lập danh nghĩa nằm trong khoảng 2–3%,

phù hợp với hầu hết các ước tính cho Hoa Kỳ, thì sự kết hợp của QE và định hướng kỳ vọng có thể tạo ra không gian chính sách tương đương với khoảng 3 điểm phần trăm, bù đắp phần lớn tác động của ngưỡng giới hạn thấp hơn. Tuy nhiên, nếu lãi suất trung lập thấp hơn nhiều, thì để triệt tiêu tác động của cận dưới của ngưỡng lãi suất chính sách có thể cần thêm các biện pháp bổ sung, chẳng hạn như tăng mục tiêu lạm phát ở mức vừa phải hoặc phụ thuộc nhiều hơn vào chính sách tài khóa để ổn định kinh tế.

Bài nghiên cứu đã tổng quan về kinh nghiệm thực tiễn và tiềm năng tương lai của các công cụ chính sách tiền tệ mới, đặc biệt là QE và định hướng kỳ vọng. Mặc dù có những ý kiến phản đối, hầu hết các nghiên cứu cho thấy QE có những tác động đáng kể và lâu dài đến các điều kiện tài chính, ngay cả khi thị trường tài chính không gặp vấn đề nào. Định hướng kỳ vọng có thể giúp Ngân hàng Trung ương thông báo cho thị trường tài chính về các phản ứng chính sách mà các nhà hoạch định có khả năng đưa ra trước các diễn biến kinh tế, đồng thời cho phép cam kết các hành động chính sách trong tương lai, bao gồm chính sách giữ lãi suất thấp trong thời gian dài, nhằm tạo ra tác động kích thích tới nền kinh tế mạnh hơn ngay từ bây giờ.

Các ngân hàng trung ương lớn đã tích cực sử dụng cả QE và định hướng kỳ vọng sau khủng hoảng tài chính. Mặc dù các công cụ này đã góp phần giảm thiểu ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế, nhưng với kinh nghiệm từ thực tiễn, việc áp dụng chúng đôi khi gặp trở ngại do lo ngại quá mức về chi phí và rủi ro của các công cụ mới, và do các nhà hoạch định cần học cách thiết lập và triển khai chính sách hiệu quả hơn, cũng như cách thức truyền thông về chúng. Việc thực thi tốt hơn các công cụ chính sách mới này, cùng với việc gia tăng hiểu biết và chấp nhận của công chúng, sẽ giúp các công cụ này hiệu quả hơn trong tương lai. Ví dụ, các khung chính sách cho thấy trước bản chất của định hướng kỳ vọng mà các nhà hoạch định dự kiến sẽ thiết lập tại ngưỡng giới hạn thấp hơn sẽ khiến định hướng này trở nên rõ ràng, đáng tin cậy và hiệu quả hơn khi cần sử dụng. Các công cụ mới khác ngoài QE và định hướng kỳ vọng, như các chương trình cho vay hỗ trợ, lãi suất chính sách âm và kiểm soát đường cong lợi suất, cũng có thể hữu ích trong một số trường hợp nhất định. Cụ thể, Cục Dự trữ Liên bang nên duy trì thông tin khái quát mang tính xây dựng về lãi suất chính sách âm và xem xét kiểm soát đường cong lợi suất trong thời hạn ngắn để củng cố định hướng kỳ vọng. Tuy nhiên, mặc dù các công cụ mới có thể được sử dụng với nhận thức rằng chi phí và rủi ro của chúng

nhìn chung ở mức vừa phải thì việc cảnh giác với các rủi ro ổn định tài chính vẫn là điều cần thiết.

Tải về toàn văn tại đây

Mục Lục

5. Tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền tệ: Bằng chứng từ Nhật Bản (The macroeconomic effects of monetary policy: Evidence from Japan)

- *Nguồn: Journal of the Japanese and International Economies*
- *Tác giả: Ryoya Nagao, Yoshihiro Kondo và Yoshiyuki Nakazono*
- *Ngày xuất bản: 5/2021*
- *Từ khóa: Cú sốc chính sách tiền tệ; VAR cấu trúc; Chính sách tiền tệ phi truyền thống; Phân tích phương sai.*

Bài nghiên cứu này đánh giá các tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền tệ tại Nhật Bản. Bài nghiên cứu áp dụng chiến lược nhận dạng mới do Bu và cộng sự (2021) đề xuất cho trường hợp của Nhật Bản và ước tính các cú sốc chính sách tiền tệ bắc cầu giữa các giai đoạn hoạch định chính sách tiền tệ truyền thống và phi truyền thống. Nghiên cứu chỉ ra các tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền tệ; cú sốc chính sách tiền tệ thất chặt làm giảm đáng kể sản lượng và lạm phát ngay cả khi đang áp dụng chính sách ngưỡng giới hạn dưới hiệu quả. Tuy nhiên, vì lãi suất danh nghĩa ngắn hạn và dài hạn đã gần bằng 0, nên tác động của các cú sốc chính sách tiền tệ đối với các biến kinh tế vĩ mô là không đáng kể.

Vào tháng 12 năm 2009, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã làm rõ mục tiêu ổn định giá cả trong trung và dài hạn, nằm trong khoảng dương từ hai phần trăm trở xuống. Thông báo này có thể làm giảm lãi suất (thực) bằng cách tăng kỳ vọng lạm phát thông qua phương trình Fisher. Bởi các chính sách mà Ngân hàng Trung ương Nhật Bản áp dụng khi ngưỡng giới hạn dưới hiệu quả (ELB) và cả trong giai đoạn “truyền thống” là nhằm hạ lãi suất và đảm bảo kênh lãi suất hoạt động tốt, chiến lược nhận diện của bài nghiên cứu sử dụng thông tin về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất để đo lường các cú sốc chính sách tiền tệ.

Sử dụng các cú sốc chính sách tiền tệ được nhận diện từ thông tin về cấu trúc kỳ hạn của lãi suất, bài nghiên cứu xem xét các tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền

tệ ở Nhật Bản từ năm 1999 đến 2011. Nghiên cứu cho thấy các tác động kinh tế vĩ mô của chính sách tiền tệ; một cú sốc chính sách tiền tệ thật chặt làm giảm đáng kể không chỉ sản lượng mà còn cả tỷ lệ lạm phát, ngay cả khi ở mức ELB. Biến động của sản lượng và tỷ lệ lạm phát để phản ứng trước cú sốc chính sách tiền tệ phù hợp với lý thuyết kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, do lãi suất chính sách gần như bằng không, nên mức độ tác động của các cú sốc là nhỏ. Do đó, các tác động kinh tế vĩ mô của các cú sốc chính sách tiền tệ có ý nghĩa thống kê, nhưng ở mức khiêm tốn.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

6. Mô hình hóa sự truyền tải chính sách tiền tệ đến sản lượng: Bằng chứng từ nền kinh tế Ấn Độ đang tăng trưởng nhanh nhất (Modelling the monetary policy transmission on the manufacturing output: Evidence from the fastest growing Indian economy)

- *Nguồn: Journal of Public Affairs*
- *Tác giả: Arumugam Sankaran, Arjun K, Arjunan Vadivel*
- *Ngày xuất bản: 9/2020*
- *Từ khóa: Chính sách tiền tệ; sản xuất.*

Các nghiên cứu hiện có cho thấy rằng các công cụ chính sách tiền tệ, như lãi suất, cung tiền và giá cả, có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội. Trên cơ sở này, nghiên cứu xem xét sự truyền tải của chính sách tiền tệ đối với sản lượng ở một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất - Ấn Độ. Nghiên cứu này làm nổi bật cách thức hoạt động của Ngân hàng Trung ương trong bối cảnh kinh tế - chính trị, với câu hỏi nghiên cứu cụ thể là: chính sách tiền tệ ảnh hưởng đến sản lượng công nghệ chế biến chế tạo ở Ấn Độ như thế nào? Và kênh truyền tải và mức độ ảnh hưởng là gì?

Để trả lời các câu hỏi này, bài nghiên cứu đã áp dụng phương pháp kiểm định biên phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) để kiểm tra đồng tích hợp trên dữ liệu chuỗi thời gian thu thập từ World Development Indicators và International Finance Statistics trong giai đoạn từ 1980 đến 2018. Kết quả ước lượng mô hình xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ đồng tích hợp giữa các biến số. Trong ngắn hạn, mối quan hệ giữa các biến giải thích và sản lượng công nghệ chế biến chế tạo còn trong dài hạn, giữa các biến số thì lãi

suất cho vay có tác động tích cực và tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng khá đáng kể. Các biến như tiêu dùng và vốn đầu tư toàn xã hội có ảnh hưởng không đáng kể dù có xu hướng âm. Kiểm định mối quan hệ nhân quả cho thấy nhân quả một chiều trong ngắn hạn xuất phát từ lãi suất cho vay tác động đến sản lượng, chứng tỏ tăng trưởng chịu ảnh hưởng của lãi suất cho vay.

Tóm lại, lãi suất cho vay có tác động tích cực và dài hạn với sản lượng, và tính độc lập của Ngân hàng Trung ương có tác động dài hạn đến sản lượng, đòi hỏi cần có sự cân bằng hợp lý giữa các mục đích chính trị và tính tự chủ của Ngân hàng trung ương Ấn Độ.

Trong ngắn hạn, vốn đầu tư toàn xã hội tác động tiêu cực ngay lập tức và có độ trễ đối với giá trị gia tăng của ngành sản xuất. Trong dài hạn, mối quan hệ này cũng là tiêu cực. Các lợi ích bổ sung từ vốn đều âm trong cả hai giai đoạn. Điều này dẫn đến kết luận rằng các ngành sản xuất nói chung có tỷ lệ vốn-lao động bất lợi và vốn dư thừa, không được bù đắp bởi các đơn vị lao động đang được cho là thất nghiệp. Nghiên cứu cũng phân tích mối quan hệ nhân quả hai chiều trong ngắn hạn giữa hai biến này. Các bên liên quan trong chính sách nên cố gắng loại bỏ thiên lệch về vốn và tái tạo quan hệ sản xuất để sử dụng nhiều lao động hơn nhằm chuyển sang tỷ lệ vốn-lao động tích cực. Điều này yêu cầu nhiều cải cách trên thị trường lao động và điều chỉnh chiến lược đối với các cơ chế sản xuất hiện có.

Lãi suất cho vay, nó tác động tích cực, đột ngột trong dài hạn nhưng mang lại các hệ quả tiêu cực trễ đối với sản lượng sản xuất trong ngắn hạn. Thực thi chính sách tiền tệ mang lại sự kiện diễn ra trong năm tài chính. Những sự kiện này được gọi là cú sốc, và những cú sốc này có cả tích cực và tiêu cực, sẽ được chuyển đến các mô hình kỳ vọng của các bên liên quan, đặc biệt là các ngân hàng và các tổ chức thông tin tín dụng khác trong hệ thống tài chính. Trong dài hạn, có một mối quan hệ tích cực ổn định giữa hai biến. Ở đây, câu hỏi tự nhiên nảy sinh là làm thế nào sự gia tăng lãi suất cho vay lại thu hút sản lượng sản xuất. Lý do là sự gia tăng lãi suất cho vay trong một khoảng nhất định được cho là gửi đi một tín hiệu tích cực mạnh mẽ cho các chủ nợ như ngân hàng và các tổ chức tài chính.

Sự gia tăng lãi suất cho vay khuyến khích các tổ chức này cung cấp vốn cho các

nhà đầu tư và các đơn vị sản xuất. Hơn nữa, nói chung, dựa trên các ước lượng phức tạp, việc xác định lãi suất nào sẽ phù hợp để loại bỏ các khoản đầu tư không khả thi và chuyển hướng tới các cơ hội đầu tư hiệu quả sẽ gia tăng sản lượng trong tương lai. Hơn nữa, nghiên cứu có thể tách biệt nhân quả một chiều trong ngắn hạn xuất phát từ lãi suất cho vay đến sản lượng sản xuất. Các kết quả cho thấy lãi suất cho vay hoạt động như một tín hiệu cho các tác nhân kinh tế, đặc biệt cho phép các chủ nợ trở nên lạc quan. Điều này sẽ tăng cường dòng vốn và cuối cùng có tác động tích cực về sản lượng. Do đó, chứng cứ thực nghiệm nhấn mạnh sự cần thiết của sự độc lập chức năng của Ngân hàng Trung ương. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế - chính trị rộng hơn, luôn có sự đánh đổi giữa mục tiêu chính trị và tính độc lập của Ngân hàng Trung ương. Điều quan trọng là luôn cần tìm ra sự cân bằng hợp lý giữa hai khía cạnh này.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Mục Lục](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

Chính sách công nghiệp trong thế kỷ XXI: Những thách thức cho tương lai

Tóm tắt

Chính sách công nghiệp thu hút nhiều tranh luận trong nghiên cứu về phát triển. Bài nghiên cứu này đưa ra lập luận về cách tiếp cận thực dụng và hạn chế đối với các biện pháp can thiệp như một phương tiện khuyến khích công nghiệp hóa trong bối cảnh các thách thức hiện tại và tương lai mà các nền kinh tế mới công nghiệp hóa phải đối mặt. Bài nghiên cứu bắt đầu bằng một định nghĩa đơn giản về chính sách công nghiệp, một cuộc khảo sát ngắn gọn về các lý thuyết và phân loại các biện pháp can thiệp khả thi khác nhau. Bằng chứng thực nghiệm gần đây về vai trò của công nghiệp hóa trong phát triển được xem xét, đồng thời xem xét chính sách của chính phủ đã đóng góp như thế nào vào thành công của ngành chế biến, chế tạo. Cuối cùng, một loạt các vấn đề chính cần giải quyết đối với các nền kinh tế đang thực hiện công nghiệp hóa ngày nay được nêu bật.

Từ khóa: công nghiệp hóa, chính phủ, thương mại, bảo vệ, năng suất, xuất khẩu

1. Giới thiệu

Chính sách công nghiệp đã thu hút nhiều tranh cãi trong bối cảnh phát triển, có thể vượt quá tác động tiềm tàng của nó (dù là tích cực hoặc tiêu cực). Có thể nói rằng, cường độ của cuộc tranh luận bắt nguồn từ quan điểm trái ngược nhau giữa những người theo chủ nghĩa cấu trúc và những người theo trường phái tân cổ điển, với người theo chủ nghĩa cấu trúc coi chính sách công nghiệp là phương tiện để điều chỉnh những hạn chế của thị trường và người theo trường phái tân cổ điển coi chính sách công nghiệp như phần quan trọng nhất trong 'thất bại của chính phủ'. Bài nghiên cứu này đưa ra lập luận cho một cách tiếp cận thực dụng và giới hạn đối với các biện pháp can thiệp như một phương tiện để khuyến khích công nghiệp hóa trong bối cảnh các nền kinh tế công nghiệp hóa mới nổi đang phải đối mặt với những thách thức hiện tại và tương lai. Bài nghiên cứu bắt đầu bằng một định nghĩa đơn giản về chính sách công nghiệp, tổng quan

ngắn gọn về cơ sở lý thuyết và phân loại các biện pháp can thiệp khả thi khác nhau. Phần thứ hai xem xét chính sách của chính phủ đã đóng góp như thế nào vào thành công của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dựa trên các tài liệu rất phong phú trong lĩnh vực này. Phần thứ ba nêu bật một loạt các vấn đề chủ chốt đối với các nền kinh tế công nghiệp hóa ngày nay mà chính sách công nghiệp cần giải quyết và phần cuối cùng là kết luận.

2. Chính sách công nghiệp có ý nghĩa như thế nào?

Thuật ngữ chính sách công nghiệp được sử dụng ở đây theo nghĩa là các can thiệp chính sách được thiết kế để tác động đến việc phân bổ nguồn lực có lợi cho ngành công nghiệp (chủ yếu là chế biến chế tạo) so với các ngành khác biệt. Các can thiệp như vậy cũng có thể tác động đến việc phân bổ nguồn lực trong ngành công nghiệp theo hướng có lợi cho các ngành hoặc phân ngành cụ thể hoặc các công ty cụ thể (do đó, chúng có thể là 'có chọn lọc' thay vì 'theo chức năng'). Các can thiệp có thể liên quan đến cơ chế giá hoặc kiểm soát trực tiếp và tập trung vào xuất khẩu hoặc thị trường trong nước. Chính sách công nghiệp theo định nghĩa này do đó rộng hơn nhiều so với các chính sách thương mại thay thế nhập khẩu mà nó thường gắn liền.

Chính sách công nghiệp có ba chiều đôi khi bị nhầm lẫn trong các tài liệu:

- Tầm nhìn tổng thể hoặc định hướng chiến lược mà chính phủ muốn thiết lập.
- Quá trình thiết lập đối thoại với các bên liên quan chính trong khu vực tư nhân và công cộng.
- Các công cụ chính sách được sử dụng để tạo ra sự thay đổi.

Ngay cả khi có thể có sự đồng thuận rộng rãi về tầm nhìn - một ngành công nghiệp năng động và cạnh tranh - vẫn có thể có nhiều con đường khác nhau để đạt được điều này với các mức độ sở hữu công khác nhau, tham vấn với khu vực tư nhân, kiểm

soát trực tiếp, ưu đãi tài chính và cởi mở với thương mại¹.

Cơ sở lý thuyết cho chính sách công nghiệp được định nghĩa ở đây tập trung vào hai mệnh đề, mệnh đề đầu tiên không gây ra nhiều tranh cãi trong khi mệnh đề thứ hai gây tranh cãi hơn.

i) Thị trường (đặc biệt là ở các nước đang phát triển) không thể tạo ra mức tối ưu xã hội do các yếu tố như tác động bên ngoài, thiếu thông tin, độc quyền hoặc rào cản xã hội;

ii) Ngành chế biến, chế tạo có vai trò đặc biệt trong tăng trưởng do có phạm vi lớn hơn trong việc tạo ra mức tăng trưởng năng suất cao (ít nhất là ở giai đoạn phát triển tương đối sớm) và các tác động ngoại ứng.²

Tài liệu ban đầu về phát triển tập trung chủ yếu vào các phân tích về cách thức khắc phục thất bại của thị trường thông qua sự can thiệp của chính phủ; thông qua việc phối hợp đầu tư để khắc phục các hạn chế về nhu cầu (phân tích thúc đẩy quy mô lớn/tăng trưởng cân bằng) của Rosenstein-Rodan và Nurkse, thông qua việc khuyến khích hấp thụ lao động thặng dư trong ngành chế biến, chế tạo (mô hình Lewis) và thông qua việc xây dựng phương pháp vừa học vừa làm (thông qua bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ). Điều chú ý là trường phái tân cổ điển truyền thống trong các tài liệu ban đầu cũng chấp nhận thất bại của thị trường và thừa nhận cần có sự can thiệp để giải quyết vấn đề này. Sự khác biệt là trong phân tích này, các can thiệp tối ưu nên được thiết kế để giảm thiểu chi phí sản phẩm phụ và do đó nên dựa trên cơ chế giá thông qua các biện pháp trợ cấp thuế.³ Không giống như các diễn giải chính sách sau này, trong phân tích này, các khoản trợ cấp để bù đắp cho các thất bại của thị trường là hoàn toàn có thể chấp nhận được. Cơ sở cho các can thiệp dựa trên thất bại của thị trường về mặt

¹ Hausmann, Rodrik và Sabel (2007b) nêu bật khía cạnh quy trình của chính sách công nghiệp và minh họa nó với trường hợp của Nam Phi.

² Rodrik (2007) liên kết chính sách công nghiệp với bất kỳ hình thức can thiệp có chọn lọc nào không chỉ ưu tiên ngành chế biến, chế tạo. Có thể lập luận rằng điều này mở rộng khái niệm quá xa để mang lại sự hữu ích. Ông cũng áp dụng định nghĩa rộng về chính sách công nghiệp được sử dụng ở đây để bao gồm cả các biện pháp chức năng và có chọn lọc cũng như dựa trên thị trường cũng như các biện pháp trực tiếp.

³ Corden (1974) là tuyên bố kinh điển về cách tiếp cận 'phân cấp chính sách' này. Ví dụ, thay vì bồi thường cho hoạt động sản xuất mới để trả mức lương cao hơn chi phí cơ hội của lao động nông thôn bằng cách cấp bảo hộ thuế quan (và do đó phạt người tiêu dùng), thì bồi thường nên thông qua trợ cấp việc làm (chi phí có thể được phân bổ cho tất cả người nộp thuế chứ không chỉ người tiêu dùng sản phẩm đang được đề cập).

logic ngụ ý rằng hỗ trợ nên được cung cấp bình đẳng cho tất cả những người tham gia vào thị trường (hỗ trợ 'chức năng'). Sự phân biệt chức năng so với chọn lọc không bao giờ chính xác vì chỉ một số công ty nhất định sẽ được hưởng lợi ngay cả từ những thay đổi lớn về chính sách; ví dụ, chỉ những nhà sản xuất hàng hóa có thể xuất khẩu mới được hưởng lợi từ việc phá giá tỷ giá hối đoái và chỉ những công ty đủ lớn để tiến hành hoạt động R&D mới được hưởng lợi từ các khoản tín dụng thuế liên quan đến loại chi tiêu này.

Tuyên bố rõ ràng nhất về trường hợp ban đầu cho ngành chế biến, chế tạo với tư cách là một 'động lực tăng trưởng' đặc biệt bất chấp khả năng tăng trưởng năng suất và các yếu tố bên ngoài của nó đến từ nghiên cứu của Nicholas Kaldor, người đã nêu bật khả năng của sản xuất để tạo ra 'lợi tức tăng dần động', tức là năng suất tăng thông qua việc mở rộng sản xuất. Điều này trái ngược với nông nghiệp, nơi tăng trưởng năng suất được coi là phát sinh thông qua thay đổi kỹ thuật để tiết kiệm lao động và sự di chuyển của người lao động khỏi đất đai, và đối với các dịch vụ, là ngành tăng trưởng một cách thụ động với sự gia tăng trong các lĩnh vực khác (mặc dù hiện nay người ta hiểu rằng phân tích này đã đánh giá thấp tiềm năng của các ngành dịch vụ mới liên quan đến công nghệ dựa trên máy tính để tạo ra tăng trưởng năng suất bền vững và hoạt động theo cùng một cách như sản xuất).⁴ Các lý thuyết gần đây hơn theo Krugman đã mở rộng phân tích này về các lĩnh vực năng động bằng cách xây dựng lợi nhuận tăng dần vào các mô hình lý thuyết thương mại và do đó làm nổi bật tầm quan trọng của 'lợi thế của người đi trước'. Một khi đã được thiết lập (có lẽ là sau khi xuất hiện các rào cản thuế quan), một hoạt động kinh tế có thể dựa trên sự tăng trưởng năng suất của mình để đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Tương tự như vậy, các mô hình địa lý kinh tế mới gần đây đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các tác động ngoại ứng về địa điểm ('hiệu ứng tích tụ') phát sinh thông qua các hiệu ứng thị trường lao động, mạng lưới nhà cung cấp hoặc sự lan tỏa tri thức khác nhau. Không phải tất cả các hiệu ứng tích tụ này đều cần phát

⁴ Weiss (2002: ch. 4) trình bày trường hợp Kaldor. Việc áp dụng thuế tuyển dụng có chọn lọc (để đánh thuế việc làm trong lĩnh vực dịch vụ) ở Anh vào cuối những năm 1960 do Kaldor thiết kế là một ví dụ ấn tượng (và gây nhiều tranh cãi) về chính sách công nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế phát triển.

sinh từ sản xuất nhưng nhiều hiệu ứng sẽ phát sinh và có thể lập luận rằng ngành chế biến, chế tạo có khả năng tạo các ngoại ứng này lớn hơn so với ngành dịch vụ.⁵

Mô hình 'tự khám phá' của Hausmann và Rodrik (2003) nêu ra trường hợp trợ cấp cho hoạt động chấp nhận mạo hiểm trong quá trình giới thiệu các sản phẩm và công nghệ mới vì tất cả những người theo sau tiềm năng đều được hưởng lợi từ hành động của những người đi đầu trong đổi mới. Ngành chế biến, chế tạo không nhất thiết phải là ngành duy nhất xảy ra các tác động ngoại ứng, nhưng nếu hoạt động đổi mới trở nên phổ biến hơn ở đó thì mô hình này một lần nữa cung cấp lý do biện minh cho vị trí đặc biệt của nó trong tăng trưởng. Nếu lợi nhuận tăng dần và các ngoại ứng là cơ sở hợp lý cho sự can thiệp về mặt logic thì điều này ngụ ý rằng cần có sự chọn lọc trong các biện pháp hỗ trợ, vì phạm vi cho những tác động này sẽ thay đổi giữa các ngành và giữa các công ty trong các ngành.

Tóm lại, không thiếu các cơ sở lý thuyết có thể được sử dụng để đưa ra lập luận cho việc thực thi chính sách công nghiệp. Các phản đối liên quan đến tính khả thi của chính sách và khả năng 'lợi dụng' chính sách.

3. Các quan điểm khác nhau về chính sách công nghiệp

Trong tài liệu nghiên cứu, hai quan điểm trái ngược đã xuất hiện về vai trò và tính ứng dụng của chính sách công nghiệp. Một quan điểm có thể được mô tả là cách tiếp cận 'khuyến khích'. Ở đây, các chính phủ được khuyến nghị nên có tư duy tâm cỡ và hỗ trợ cũng như thúc đẩy các phân ngành hoặc công ty trong các phân ngành này. Mục tiêu là chuyển đổi khá nhanh sang các hoạt động mới, năng động và tinh vi về mặt công nghệ. Một số hoạt động trong số này có thể khá là khác so với các mặt hàng mà nền kinh tế hiện đang chuyên môn hóa. Vì theo định nghĩa, một số sẽ là hoạt động mới đối với nền kinh tế nên các công ty có thể cần các ưu đãi tài chính để ứng phó với các rủi ro liên quan. Chính phủ được coi là những người thúc đẩy, đóng vai trò là chất xúc tác và cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết trong quá trình học hỏi của các công ty mới và hỗ trợ

⁵ UNIDO (2009) trình bày dữ liệu về ý nghĩa kinh nghiệm của hiệu ứng tích tụ của ngành chế biến, chế tạo. Collier và Venables (2007) có một cuộc thảo luận hữu ích về ý nghĩa của chúng trong sản xuất hiện đại.

trong quá trình khởi nghiệp công nghiệp bằng đào tạo, tiếp thị xuất khẩu và điều phối chung các hoạt động hỗ trợ.

Một quan điểm khác, có thể được mô tả là cách tiếp cận 'dựa trên thị trường', coi chính phủ là những người tạo điều kiện có vai trò giải quyết tình trạng trục trặc của thị trường để điều chỉnh các ngoại ứng hoặc cung cấp thông tin và cơ sở hạ tầng mà các công ty cần. Mặc dù vai trò này có vẻ khiêm tốn nhưng có thể rất quan trọng khi chính phủ diễn giải sự thất bại của thị trường theo nghĩa rộng, ví dụ như cung cấp tín dụng khi khu vực tài chính lo ngại về rủi ro hoặc đào tạo khi các công ty đầu tư dưới mức do lo ngại người lao động nghỉ việc. Theo quan điểm này, chính phủ kiến tạo sẽ khắc phục các thất bại, đồng thời để các công ty tự quyết định mức độ họ muốn đổi mới và nâng cấp sản xuất; hỗ trợ dành cho tất cả các công ty bị ảnh hưởng bởi sự thất bại của thị trường chứ không chỉ dành cho một số ít công ty được chọn.

Những sự khác biệt này có thể được liên kết với khái niệm 'khoảng cách kinh tế' được định nghĩa theo sự tương đồng giữa các kỹ năng và khả năng công nghệ cần thiết để sản xuất các nhóm hàng hóa khác nhau. Do đó, khoảng cách thấp khi cần có các khả năng tương tự để sản xuất hai loại hàng hóa và cao khi liên quan đến các khả năng khác biệt rõ rệt. Cách tiếp cận thúc đẩy có thể được coi là một nỗ lực để chuyển sang sản xuất các loại hàng hóa không giống nhau hoặc ở xa và cách tiếp cận dựa trên thị trường sang một nhóm hàng hóa gần hơn hoặc tương tự hơn với những hàng hóa mà nền kinh tế đã chuyên môn hóa. Việc định lượng khoảng cách kinh tế rất phức tạp mặc dù đã có những nỗ lực gần đây dựa trên khả năng các cặp quốc gia có lợi thế so sánh ở cùng hai loại hàng hóa.⁶ Sự khác biệt trong cách tiếp cận khoảng cách kinh tế là cơ sở cho cuộc tranh luận về chính sách công nghiệp giữa Lind và Chang (2009). Khi Lin viết về một quốc gia tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động có lợi thế so sánh và Chang về một quốc gia can thiệp nhiều hơn tài trợ cho việc nâng cấp công nghệ, trên thực tế, họ đang thảo luận về các chiến lược khác nhau hướng tới khoảng cách về mặt kinh tế, với việc Lin ủng hộ

⁶ Khoảng cách được tính cho các cặp sản phẩm riêng lẻ (i và j) dựa trên xác suất các quốc gia trên thế giới có chuyên môn hóa (tỷ lệ lợi thế so sánh được tiết lộ trên một) ở cả hai. Do đó, hàng hóa tương tự nhau khi có xác suất cao là nếu một quốc gia chuyên môn hóa về i thì quốc gia đó cũng sẽ chuyên môn hóa về j; xem Hausmann và Klinger (2006).

việc chuyển sang các dòng sản phẩm gần hơn và Chang ủng hộ việc chuyển sang các dòng sản phẩm xa hơn đối với những dòng sản phẩm mà nền kinh tế hiện đang chuyên môn hóa.

Tất nhiên, lời khuyên thực tế có thể dựa trên cả hai cách tiếp cận. Cách giải thích học thuật gần đây nhất về chính sách công nghiệp, do nhóm Hausmann-Rodrik tại Đại học Harvard phát triển, đã được áp dụng cho một số quốc gia và dựa trên cả hai góc nhìn. Ví dụ, trong phân tích của họ về các lựa chọn chính sách cho Nam Phi, Hausmann, Rodrik và Sabel (2008a) lập luận rằng chính sách công nghiệp nên hoạt động ở hai cấp độ. Ở cấp độ vi mô đầu tiên (mà họ gọi là 'ở cấp độ nhỏ'), điều này liên quan đến một cuộc đối thoại thường xuyên giữa chính phủ và khu vực tư nhân, nơi các nút thắt cổ chai và thất bại thị trường được xác định và chính phủ đóng vai trò điều phối và tạo điều kiện để loại bỏ những nút thắt này. Cấp độ thứ hai (mà họ gọi là 'ở cấp độ lớn') liên quan đến vai trò có tính tham vọng hơn của chính phủ trong việc cung cấp vốn dưới hình thức đầu tư mạo hiểm cho các dự án đổi mới thông qua quỹ đầu tư mạo hiểm công hoặc ngân hàng phát triển. Mục đích là hỗ trợ các hoạt động chấp nhận rủi ro thực sự mới đối với một quốc gia và đại diện cho sự thay đổi lớn, tách ra khỏi chuyên môn hóa hiện tại. Cơ sở lý giải cho sự hỗ trợ của khu vực công là những người chấp nhận rủi ro và đổi mới sáng tạo sẽ mở đường cho những người khác đi theo và do đó tạo ra một dạng ngoại ứng mà họ không được bù đắp, vì vậy khi không có sự hỗ trợ của khu vực công, sẽ có quá ít sự chấp nhận rủi ro và đổi mới sáng tạo. Như đã lưu ý ở trên, vì việc thiếu vốn cho các hoạt động mới có thể được hiểu là sự thất bại của thị trường tín dụng, điều này phù hợp với quan điểm dựa vào thị trường. Tuy nhiên, các khía cạnh trong khuyến nghị của họ lại gợi ý các yếu tố của một cách tiếp cận thúc đẩy, trong đó chính phủ lựa chọn một lĩnh vực ưu tiên và sau đó tìm kiếm và hỗ trợ các nhà đầu tư tư nhân phát triển lĩnh vực đó. Vì sự hỗ trợ có thể bị hạn chế nên trên thực tế, chính phủ sẽ ưu tiên một số lĩnh vực hơn các lĩnh vực khác một cách công khai hoặc ngầm định.⁷

Loại can thiệp nào có khả năng liên quan đến chính sách công nghiệp theo định

⁷ Hausmann và Rodrik (2006) mô tả tình thế tiến thoái lưỡng nan này một cách kịch tính là "bắt buộc phải lựa chọn".

nghĩa rộng được sử dụng ở đây? Bảng 1 đưa ra một phân loại đơn giản phân biệt giữa 'dựa trên thị trường' và 'thúc đẩy', trong đó như đã lưu ý ở trên, mục đích trước tiên là sửa chữa các thất bại của thị trường khi chúng ảnh hưởng đến hoạt động hiện tại và mục đích sau là thúc đẩy hoặc tạo ra các hoạt động mới có tiềm năng tăng trưởng năng suất và ngoại tác (hoặc tái cấu trúc các hoạt động có tiềm năng). 'Chức năng' có nghĩa là có sẵn, trái ngược với 'chọn lọc', đề cập đến các hoạt động hoặc công ty được ưu tiên (mặc dù như đã lưu ý ở trên, sự phân biệt không bao giờ chính xác). Mặc dù sự tương ứng không chính xác, các biện pháp chọn lọc theo kiểu cũ liên quan đến chính sách công nghiệp trong quá khứ ở nhiều quốc gia có thu nhập thấp và trung bình gần như tương đương với các biện pháp thúc đẩy và các biện pháp dựa trên thị trường tương ứng với những gì được coi là sự điều chỉnh thị trường hợp pháp trong tư duy chính sách thông thường.

Mỗi biện pháp đều có ưu và nhược điểm riêng. Ví dụ, chi tiêu của chính phủ cho việc cung cấp cơ sở hạ tầng có thể làm giảm chi phí sản xuất và vận chuyển, đồng thời thúc đẩy động lực đầu tư vào ngành công nghiệp. Tuy nhiên, nó phải được tài trợ tài chính và do đó đặt ra những yêu cầu mạnh mẽ đối với chính sách tài khóa. Nhiều loại ưu đãi thuế không liên quan đến chi tiêu trực tiếp, mà chỉ có lợi cho các công ty sau khi đã đưa ra quyết định đầu tư. Mức độ sẵn có của tín dụng sẽ rất quan trọng đối với các nhà đầu tư khi hệ thống ngân hàng thương mại không đóng vai trò trung gian tài chính hiệu quả, nhưng khi tiết kiệm trong nước không đủ thì phải tìm nguồn vốn bên ngoài. Với tín dụng thì mức lãi suất ưu đãi hay mức trợ cấp là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Các khoản vay lãi suất thấp làm tăng đầu tư, nhưng có nguy cơ khuyến khích các hoạt động có lợi nhuận thấp, vì các nhà đầu tư không cần phải trang trải chi phí cơ hội của các khoản tiền. Ngoài ra, nếu được sử dụng rộng rãi, chúng có thể chuyển hướng lựa chọn công nghệ theo hướng thâm dụng vốn, tiết kiệm lao động. Bảo hộ nhập khẩu có sức hấp dẫn lớn là không đòi hỏi thêm doanh thu, vì sự hỗ trợ cho các nhà đầu tư được cung cấp bởi người tiêu dùng trong nước khi mua các mặt hàng được bảo hộ. Tuy nhiên, trong khi lý thuyết bảo vệ các ngành công nghiệp non trẻ đã được xác lập rõ ràng, việc bảo vệ cũng có thể tạo ra những động cơ sai lầm thông qua định kiến chống xuất khẩu và bảo

vệ các nhà sản xuất có chi phí cao.

Như đã nêu, mức độ tranh cãi về các biện pháp này tăng dần theo chiều từ trên xuống dưới bảng trình bày. Do đó, hầu hết các chính phủ đều trợ cấp cho hoạt động R&D tư nhân, cung cấp một số khoản đầu tư của nhà nước vào nghiên cứu có tiềm năng công nghiệp và tài trợ cho đào tạo lao động. Các biện pháp dựa trên thị trường đã được mô tả ở nhiều quốc gia là 'chính sách cạnh tranh' và hầu hết các quốc gia đều áp dụng một số hoặc tất cả các biện pháp này. Mặt khác, chính phủ của các nước đang phát triển thường được cảnh báo về các biện pháp thúc đẩy có chọn lọc, đặc biệt là do rủi ro tìm kiếm lợi nhuận, và các quy tắc của WTO và các quy tắc của các hiệp định thương mại khu vực hạn chế phạm vi thực thi cho các biện pháp mang tính thúc đẩy.⁸

4. Chính sách công nghiệp và tăng trưởng

Bằng chứng thực nghiệm cho thấy các lập luận từ tài liệu nghiên cứu trước đây về vai trò của ngành chế biến, chế tạo ngày càng được khẳng định qua thời gian. Đặc biệt là tại nước có mức thu nhập tương đối thấp, một ngành chế biến, chế tạo năng động sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao thu nhập, tạo việc làm và đa dạng hóa xuất khẩu. Người ta đã xác định rõ ràng rằng khi các quốc gia phát triển đến ngưỡng thu nhập, tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo trong GDP sẽ tăng lên và các nghiên cứu gần đây đã liên hệ tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo tăng lên với sự tăng tốc tăng trưởng và với sự đa dạng hóa xuất khẩu, từ đó có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế.⁹

Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy ngành chế biến, chế tạo vẫn là một ngành quan trọng, đặc biệt là đối với các nền kinh tế có thu nhập tương đối thấp, thấp hơn nhiều so với ngưỡng mà tỷ trọng ngành chế biến, chế tạo trong GDP có thể ổn định, không chứng minh được các can thiệp về chính sách công nghiệp trước đó đã có tác động tích cực. Do

⁸ Chang (2009) chỉ ra rằng quyền tự do quyết định lớn hơn người ta nghĩ vì mặc dù một số biện pháp trợ cấp có chọn lọc về nguyên tắc là 'có thể thực hiện được' tại WTO, nhưng điều này không có nghĩa là sẽ có khiếu nại (đặc biệt là khi một quốc gia đóng vai trò nhỏ trong thương mại thế giới hoặc khu vực) và các hạn chế không áp dụng cho trợ cấp trong nước trái ngược với trợ cấp liên quan đến thương mại.

⁹ ADB (2007) xem xét những vấn đề này đối với Châu Á đang phát triển, tìm kiếm sự ủng hộ cho vai trò đặc biệt của ngành chế biến, chế tạo trong tăng trưởng; Hausmann, Hwang và Rodrik (2007a) đưa ra lập luận rằng những mặt hàng xuất khẩu là quan trọng và giá trị cao (chủ yếu là hàng xuất khẩu sản xuất) tạo ra tăng trưởng GDP nhanh hơn, kiểm soát các yếu tố khác. Tuy nhiên, cũng có bằng chứng cho thấy ở một số quốc gia (đáng chú ý nhất là Ấn Độ), một số bộ phận của ngành dịch vụ cũng đang đóng vai trò này.

sự đa dạng của kinh nghiệm thực tiễn nên rất khó để tạo ra các kết luận tổng quát từ một tài liệu đồ sộ. Tuy nhiên, có một số điều chúng ta có thể chắc chắn.

Người ta đã biết rõ rằng các nền kinh tế công nghiệp hóa ngày nay đã cung cấp nhiều hỗ trợ khác nhau cho các ngành công nghiệp của họ khi họ bắt đầu cất cánh (Chang 2002). Thành công sau năm 1945 với các phiên bản chính sách công nghiệp ở các nền kinh tế phát triển đã được khẳng định ở Pháp (thông qua kế hoạch chỉ định), Phần Lan (thông qua chính sách công nghệ) và Ireland (thông qua việc nhắm mục tiêu vào đầu tư nước ngoài công nghệ cao). Về mặt thương mại đối ngoại, rõ ràng là thương mại tự do là chính sách của các nước mạnh về kinh tế, được áp dụng khi nền kinh tế của họ đủ sức cạnh tranh để hưởng lợi từ việc mở cửa cho cạnh tranh nước ngoài.

Ví dụ, sự khái quát này áp dụng cho Vương quốc Anh và Hoa Kỳ vào thế kỷ XIX, Nhật Bản vào những năm 1960, Hàn Quốc và Đài Loan vào những năm 1980 và gần đây hơn là Trung Quốc vào những năm 1990. Không nền kinh tế nào trong số này là 'những nước tự do hóa thương mại sớm', mặc dù tất cả đều được hưởng lợi rất nhiều từ quá trình tự do hóa khi nó diễn ra.

Đông Á là khu vực của thế giới đang phát triển, nơi có trường hợp hợp lý nhất cho việc áp dụng thành công chính sách công nghiệp. Kinh nghiệm của Nhật Bản với hỗ trợ tài chính của nhà nước cho các ngành công nghiệp được lựa chọn thông qua các chương trình tín dụng có định hướng được trợ cấp, và việc sử dụng 'hướng dẫn hành chính' và kiểm soát giấy phép nhập khẩu công nghệ để tác động đến cơ cấu công nghiệp, đã ảnh hưởng rất lớn đến chính sách ở Hàn Quốc và ở mức độ thấp hơn là Đài Loan (Weiss 1986). Mặc dù tất cả các nền kinh tế trong khu vực đều áp dụng một số hoặc tất cả các biện pháp được liệt kê trong Bảng 1, nhưng không bao giờ có một mô hình Đông Á duy nhất (khi có đề cập đến thì thường là phiên bản chính sách đơn giản hóa ở Hàn Quốc vào khoảng năm 1970) với sự nhấn mạnh vào các biện pháp khác nhau giữa các quốc gia và thay đổi theo thời gian trong cùng một quốc gia. Nói chung, sự thay đổi này phản ánh sự thay đổi từ các biện pháp thúc đẩy ban đầu sang các biện pháp dựa trên thị trường. Ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, các phân ngành chủ chốt được

tập trung nhận diện và thúc đẩy mạnh mẽ bằng tín dụng có định hướng, bảo hộ nhập khẩu và ưu đãi trong cấp phép. Khi ngành chế biến, chế tạo trở nên tinh vi hơn và các công nghệ được sử dụng phức tạp hơn, cách tiếp cận có chọn lọc này dần được thay thế bằng một cách tiếp cận chức năng hỗ trợ nhiều hơn cho các quyết định của chính các công ty. Sự khác biệt chủ yếu là giữa việc ban đầu tạo ra những người chiến thắng và sau đó để họ nổi lên. Sự kết hợp các biện pháp chính sách đôi khi phức tạp. Ví dụ, Trung Quốc đã sử dụng cách tiếp cận song song là tự do hóa nền kinh tế đối với thương mại nước ngoài, thông qua các khu kinh tế đặc biệt và sau đó là gia nhập WTO và khuyến khích đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ nước ngoài. Đồng thời, họ đã sử dụng các biện pháp hỗ trợ các công ty tập đoàn quốc gia lớn và khuyến khích hoạt động R&D tại địa phương (Nolan 2001).¹⁰

Tuy nhiên, chính sách công nghiệp, ngay cả trong khu vực Đông Á, vừa hỗn tạp vừa gây tranh cãi. Nó được coi là hiệu quả hơn nhiều ở Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore so với những nơi khác. Ví dụ, ở Indonesia, Philippines và Malaysia, nó chủ yếu được coi là do chủ nghĩa thân hữu và sự bảo trợ thúc đẩy hơn là sự hợp lý về mặt kinh tế và liên quan đến chính sách thương mại bảo hộ có chi phí cao.¹¹ Khi nó hoạt động tốt, các đặc điểm chính của chính sách dường như là tính linh hoạt, theo đó các biện pháp thay đổi theo thời gian phù hợp với các điều kiện kinh tế, sử dụng các yêu cầu về hiệu suất, khi hỗ trợ đặc biệt bị giới hạn về thời gian và có điều kiện là phải đạt được các mục tiêu cụ thể và tập trung vào xuất khẩu. Ngoài ra, khi nó hoạt động tốt, các chính phủ đủ mạnh để tránh bị các nhà sản xuất chi phối và có thể đưa ra quyết định trên cơ sở lợi ích quốc gia chứ không phải theo từng bộ phận. Sự độc lập này của bộ máy quan liêu lập kế hoạch dường như quan trọng hơn năng lực kỹ thuật của họ (ít nhất là ở Hàn Quốc

¹⁰ Trong một cuốn sách tuyệt vời về phát triển kinh tế Trung Quốc, Bramall (2009) lập luận rằng bằng cách gia nhập WTO, Trung Quốc đã từ bỏ các công cụ chính sách công nghiệp đã tạo nên quá trình công nghiệp hóa thành công của Hàn Quốc và Đài Loan. Điều này không nhận ra rằng tự do hóa thương mại theo các điều khoản và tốc độ riêng của nó đã là một phần không thể thiếu của chiến lược công nghiệp ở Trung Quốc. Việc gia nhập WTO đã đảm bảo cho Trung Quốc vị thế quốc gia được ưu đãi nhất, điều này rất quan trọng đối với hàng xuất khẩu chế biến, chế tạo của nước này. Bảo vệ tỷ giá hối đoái, thông qua việc cố tình định giá thấp, đã được duy trì như một biện pháp chính sách quan trọng.

¹¹ Weiss (2005) khảo sát bằng chứng chi tiết hơn.

và Đài Loan, nhưng có thể không phải ở Singapore).¹²

Tuy nhiên, ngay cả trong những câu chuyện thành công được công nhận, các nghiên cứu thực nghiệm cũng gặp khó khăn trong việc chứng minh rằng chính sách công nghiệp đã tạo ra sự khác biệt. Một phần là do phần lớn trường hợp lý thuyết dựa trên các tác động ngoại ứng thuộc nhiều loại khác nhau, rất khó để xác định theo kinh nghiệm, đặc biệt là khi chúng thuộc loại công nghệ và hoạt động ở cấp độ toàn ngành hoặc toàn nền kinh tế. Ngoài ra, bất kỳ thử nghiệm phản thực tế nào về những gì sẽ xảy ra nếu không có sự can thiệp của chính sách đều chỉ mang tính suy đoán.¹³ Với sự mơ hồ của các nghiên cứu thực nghiệm này, những người ủng hộ chính sách công nghiệp phần lớn dựa vào mối liên hệ giữa sự hỗ trợ của chính phủ ở nhiều loại hình khác nhau, giúp tăng lợi nhuận của sản xuất và thành công xuất khẩu sau đó từ các hoạt động được thúc đẩy. Như Stiglitz (2001: 19) đã nói: Thực tế là hầu hết các nền kinh tế trong khu vực đều có chính sách công nghiệp (ngoại trừ Hồng Kông, Trung Quốc được hưởng lợi từ chính sách công nghiệp của nước láng giềng Trung Quốc đại lục) cho thấy các chính sách như vậy là một phần quan trọng trong chiến lược tăng trưởng của họ, bất kể các kỹ thuật kinh tế lượng không hoàn hảo để định lượng những tác động như vậy có thành công trong việc xác minh những tuyên bố đó hay không (được nhấn mạnh trong bản gốc).

Ở những nước đang phát triển khác, bằng chứng về sự thành công của chính sách công nghiệp khó tìm hơn nhiều. Ví dụ, ở Ấn Độ, chương trình thay thế nhập khẩu của những năm 1960 và 1970 gắn liền với chi phí sản xuất cao, không cạnh tranh, và hệ thống kiểm soát cấp phép (Licence Raj) bắt đầu bị xóa bỏ dần vào những năm 1980 được coi là trở ngại lớn đối với sáng kiến của khu vực tư nhân. Điều hợp lý nhất có thể khẳng định đối với chính sách công nghiệp trong khoảng thời gian ba mươi năm là thông qua các tác động học hỏi của nó, nó có thể đã đặt nền tảng cho sự tăng tốc tăng

¹² Chang (2009) nhấn mạnh điều này và chỉ ra bằng chứng cho thấy vào đầu những năm 1960, Hàn Quốc đã cử công chức đi tham dự các chương trình đào tạo tại Philippines và Pakistan, hai quốc gia không được biết đến về sự thành công của các biện pháp hỗ trợ công nghiệp của họ.

¹³ Công trình chi tiết được báo cáo trong Pack (2001) và Noland và Pack (2003) dựa trên mối quan hệ đầu vào-đầu ra và các giả định về tăng trưởng năng suất và chuyển giao kiến thức cho thấy tác động tích cực nhưng khiêm tốn đến tăng trưởng GDP từ chính sách công nghiệp ở Hàn Quốc và Đài Loan.

trường sau khi tự do hóa vào đầu những năm 1990 (Rodrik và Subramaniam 2005). Ở Châu Phi cận Sahara, hầu hết chính sách công nghiệp trong giai đoạn đầu hậu thuộc địa là một phiên bản thay thế nhập khẩu, phần lớn dẫn đến sản xuất chi phí cao, chất lượng thấp cho các thị trường trong nước. Sự chuyển dịch sang xuất khẩu hàng chế tạo vào những năm 1990 sau các cuộc cải cách của kỷ nguyên điều chỉnh cơ cấu là khiêm tốn và các nền kinh tế Châu Phi phải chịu những thiếu hụt nghiêm trọng về cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ và tiếp cận tín dụng khiến họ khó vượt qua các rào cản gia nhập thị trường xuất khẩu (UNCTAD 2008).

Khu vực có sự tương phản rõ rệt nhất với Đông Á là Mỹ Latinh. Vào năm 1960, khu vực Mỹ Latinh là khu vực có mức độ công nghiệp hóa cao hơn nhiều, với truyền thống can thiệp của chính phủ và bộ máy quan liêu có tính kỹ trị. Tuy nhiên, về mặt sản xuất, khu vực này đã bị Đông Á bỏ xa từ lâu và rất khó để tìm thấy các nghiên cứu điển hình về tác động thành công của chính sách công nghiệp trong khu vực (Weiss và Jalilian 2004).¹⁴ Có thể lập luận rằng không có lời giải thích nào về hiệu suất kém hơn nhiều của chính sách công nghiệp ở Mỹ Latinh so với Đông Á là hoàn toàn thuyết phục; chúng bao gồm việc thiếu các yêu cầu về hiệu suất ('quá nhiều củ cà rốt và quá ít roi'), tham nhũng nhiều hơn và sự chiếm đoạt của bộ máy quan liêu, sự chuyển dịch sớm sang 'thay thế nhập khẩu thứ cấp' và thiếu động lực để tập trung vào hàng xuất khẩu sản xuất do thị trường trong nước lớn hơn hoặc nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào hơn ở Đông Á.

Tóm lại, thành tích gần đây của chính sách công nghiệp ở các nước phát triển (trái ngược với thế giới phát triển) cho thấy rằng chính sách này thường gắn liền với các chính sách thay thế nhập khẩu không mang lại nền sản xuất có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và mặc dù về nguyên tắc có thể hoạt động hiệu quả (và đã hoạt động hiệu quả ở một số quốc gia) nhưng lại khó thực hiện. Hơn nữa, việc sử dụng chính sách công nghiệp thay đổi trong các trường hợp thành công (từ những gì được gọi ở đây là

¹⁴ Thực tế là các ví dụ được trích dẫn cho sự thành công của chính sách công nghiệp trong khu vực thường là máy bay Embraer ở Brazil và ngành công nghiệp cá hồi ở Chile, được Fundacion, Chile hỗ trợ, cho thấy phạm vi lựa chọn hạn chế. Người ta có thể thêm ngành ô tô ở Mexico, được hỗ trợ bởi một chương trình đặc biệt nhằm nâng cao nội dung địa phương và tạo ra xuất khẩu (Ros 1994).

các biện pháp thúc đẩy sang các biện pháp dựa trên thị trường) cho thấy nhu cầu về sự linh hoạt và điều chỉnh các biện pháp can thiệp theo tình trạng của nền kinh tế và môi trường quốc tế rộng lớn hơn. Kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là từ Đông Á, cho thấy rằng sự kết hợp chính xác các công cụ được sử dụng trong việc áp dụng chính sách công nghiệp ít quan trọng hơn việc theo đuổi một số nguyên tắc chung để đảm bảo rằng những nguyên tắc này dẫn đến phát triển công nghiệp thực sự thay vì tăng lợi nhuận cho người nhận hỗ trợ (Weiss 2005). Những kết luận này có thể được tóm tắt như sau:

- Đối thoại thường xuyên với khu vực tư nhân, thông qua các hiệp hội ngành hoặc phòng thương mại để xác định các vấn đề là điều quan trọng miễn là chính phủ có thể tránh được việc bị chi phối bởi lợi ích của nhà sản xuất.
- Cần thiết lập các tiêu chí hiệu suất rõ ràng để có thể đánh giá được sự thành công hay không của một sự can thiệp và cần có sự minh bạch về việc ai nhận được sự hỗ trợ của chính phủ.
- Hỗ trợ phải có giới hạn thời gian chứ không phải mở, để người nhận có động lực để nâng cao hiệu quả vào cuối thời hạn đã chỉ định.
- Trong khả năng có thể, nên hỗ trợ cho các hoạt động rộng (như R&D hoặc đào tạo lao động) hoặc các lĩnh vực (như điện tử) thay vì hỗ trợ cho các công ty riêng lẻ để tránh làm méo mó sự cạnh tranh và thiết lập độc quyền.¹⁵
- Nên khuyến khích xuất khẩu như một phương tiện để tăng cường cạnh tranh và mở cửa một ngành cho công nghệ nước ngoài.

5. Thách thức cho tương lai

Có nhiều thách thức tiềm ẩn trong tương lai mà chính sách công nghiệp có thể giúp giải quyết và năm thách thức được xác định ở đây.

5.1. Cải cách khu vực tài chính

¹⁵ Có một số tranh chấp về việc liệu việc nhắm mục tiêu vào lĩnh vực có hợp lý hay không, một số người thích nhấn mạnh vào việc hỗ trợ các hoạt động tạo ra tác động bên ngoài và có thể bao trùm nhiều lĩnh vực; xem Hausmann và Rodrik (2005: 79).

Ở nhiều quốc gia, một khía cạnh quan trọng của chính sách công nghiệp sẽ là tạo ra hoặc duy trì một hệ thống trung gian tài chính đầy đủ để đảm bảo rằng các nguồn vốn dài hạn cần thiết cho đầu tư công nghiệp. Ở nhiều quốc gia, vẫn còn khó tiếp cận các khoản tín dụng dài hạn và ở những nơi có sẵn các khoản tín dụng này, một phần bù để bảo hiểm rủi ro cao được đưa vào lãi suất cho vay. Quản trị doanh nghiệp kém và thiếu minh bạch trong hoạt động kinh doanh được cho là đã khiến các ngân hàng khó đánh giá rủi ro tín dụng và buộc họ phải dựa vào các khoản cho vay dựa trên tài sản thế chấp với mức phí bảo hiểm rủi ro cao, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các mô hình trung gian tài chính thay thế bao gồm cho vay thông qua một khu vực ngân hàng thương mại có thời hạn đủ dài, sử dụng vốn chủ sở hữu thông qua các chương trình đầu tư mạo hiểm và một ngân hàng phát triển công nghiệp do nhà nước sở hữu. Ở nhiều quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, khu vực ngân hàng thương mại chưa phát triển đủ để thực hiện tốt vai trò trung gian này, mở ra vai trò quan trọng cho sự can thiệp của nhà nước.

Khi có một thị trường chứng khoán phát triển tương đối tốt, các chương trình đầu tư mạo hiểm do nhà nước tài trợ sẽ cung cấp một cơ chế hỗ trợ hoạt động đổi mới với chiến lược thu hồi vốn đầu tư thông qua việc bán cổ phần của chính phủ khi công ty đã phát triển vững mạnh. Ngoài ra, có thể chuyển tiền công thông qua một ngân hàng phát triển công nghiệp nhà nước. Các ngân hàng phát triển do nhà nước sở hữu đã lỗi thời trong những năm gần đây với nhiều lời khuyên rằng một lựa chọn tốt hơn là phát triển một lĩnh vực ngân hàng thương mại có thể cung cấp tài chính dài hạn một cách hiệu quả hơn. Lý lẽ chống lại các ngân hàng phát triển là bằng cách cố gắng kết hợp các mục tiêu thương mại, kinh tế và xã hội, họ có thể tài trợ cho các dự án không khả thi, lãng phí nguồn lực quốc gia. Để tránh những rủi ro như vậy, cần thiết lập các tiêu chí rõ ràng trước khi các dự án được chấp nhận. Các tiêu chí này phải tập trung vào các lợi ích rõ ràng tiềm năng đã được chứng minh đối với nền kinh tế từ các dự án liên quan, cũng như khả năng tài chính của chúng. Các kỹ thuật để đánh giá cả lợi nhuận kinh tế và tài chính của các dự án đều có sẵn và đã được áp dụng bởi các cơ quan phát triển quốc tế trong nhiều

năm.¹⁶ Để tránh nguy cơ nhiều mục tiêu gây nhầm lẫn khi ra quyết định, tốt nhất là không nên đưa việc tạo việc làm hoặc thay đổi phân phối vào các tiêu chí riêng biệt để chấp nhận dự án, mà để các công cụ chính sách khác ngoài nguồn tài trợ của ngân hàng phát triển (như đào tạo lao động hoặc chi tiêu cho khu vực xã hội) giải quyết trực tiếp những cân nhắc quan trọng này.

5.2. Gia nhập mạng lưới sản xuất toàn cầu

Như đã biết, toàn cầu hóa có nghĩa là trong nhiều ngành sản xuất - với tỷ lệ trọng số trên giá trị thấp và khả năng phân chia kỹ thuật của sản xuất - đã có xu hướng phân mảnh sản xuất ngày càng tăng. Điều này đã cho phép các nền kinh tế có mức lương thấp được tích hợp vào các mạng lưới sản xuất toàn cầu với tư cách là nhà thầu cung ứng hoặc 'nhà sản xuất thiết bị riêng'. Các khu vực của thế giới đang phát triển ít thành công nhất trong việc tích hợp các nhà sản xuất của họ vào các mạng lưới này—chủ yếu là Châu Phi cận Sahara và Châu Mỹ Latinh—là nơi tăng trưởng xuất khẩu sản xuất chậm nhất.

Trong những thập kỷ tới, sự phát triển của các mạng lưới này có thể được thúc đẩy bởi hai yếu tố: sự suy giảm liên tục của 'chi phí thương mại' (chi phí kinh doanh trên toàn cầu, bao gồm chi phí vận tải và truyền thông) và sự tập trung sản xuất toàn cầu ngày càng tăng giữa các công ty dẫn đầu và các nhà cung cấp cấp một của họ (Nolan, Zhang và Liu 2008). Những yếu tố này dự kiến sẽ hoạt động theo hướng ngược lại với yếu tố trước khiến các công ty ở các nước đang phát triển thiếu kinh nghiệm dễ dàng hơn và yếu tố sau khó khăn hơn để thâm nhập vào các mạng lưới này. Tuy nhiên, kỳ vọng phải là vẫn còn các ngách cho các công ty mới và sự hỗ trợ của nhà nước sẽ hữu ích trong việc tiếp cận các ngách này. Các biện pháp chính sách công nghiệp tiềm năng bao gồm từ hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, tín dụng thương mại (và có thể là trợ cấp xuất khẩu có thời hạn được phép đối với các nước kém phát triển nhất) cho các công ty địa phương nhỏ đến các gói khuyến khích đầu tư và đầu tư cơ sở hạ tầng hỗ trợ cho các nhà

¹⁶ Sách giáo khoa như Curry và Weiss (2000) hoặc Potts (2002) làm rõ sự khác biệt giữa tác động kinh tế và tác động tài chính

đầu tư nước ngoài. Trong việc giao dịch với các nhà đầu tư nước ngoài hiện có những hạn chế rõ ràng do các quy tắc của WTO áp đặt và không còn có thể liên kết các ưu đãi với các mục tiêu xuất khẩu hoặc nội dung địa phương như đã làm trong quá khứ, mặc dù các mục tiêu không liên quan đến thương mại như việc làm hoặc tăng trưởng sản lượng) có thể được sử dụng. Các khía cạnh rộng hơn khác của 'môi trường đầu tư' liên quan đến các vấn đề quản trị và thể chế cũng cần được giải quyết.¹⁷

5.3. Đối mặt với sự cạnh tranh từ những gã khổng lồ đang nổi lên

Hầu hết các dự báo đều cho rằng Trung Quốc, và ở mức độ thấp hơn là Ấn Độ, sẽ có tác động lớn đến mô hình tăng trưởng toàn cầu.¹⁸ Đối với các nước đang phát triển có ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cạnh tranh, đây là cơ hội lớn để xuất khẩu sang các thị trường lớn đang mở rộng nhanh chóng này. Các nền kinh tế láng giềng ở Đông Á đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong xuất khẩu thiết bị, phụ tùng và linh kiện (thường là một phần của hoạt động thương mại trong các mạng lưới sản xuất khu vực) với các nền kinh tế này đang có thặng dư thương mại với Trung Quốc. Ngoài ra, với thị trường tiêu dùng ngày càng giàu có ở hai nền kinh tế khổng lồ này, còn có cơ hội xuất khẩu các hàng tiêu dùng có giá cạnh tranh và có chất lượng và kiểu dáng sản phẩm không phù hợp với thị trường của các nền kinh tế có thu nhập cao hơn.

Mặt khác, các nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình với các ngành sản xuất đã được thiết lập tốt phải đối mặt với mối đe dọa cạnh tranh lớn từ Trung Quốc, đặc biệt là ở cả thị trường xuất khẩu truyền thống của họ là Bắc Mỹ và Châu Âu và có khả năng là cả ở thị trường trong nước. Trung Quốc đã cạnh tranh ở cả hai đầu sản phẩm thâm dụng lao động không có kỹ năng công nghệ thấp và thâm dụng kỹ năng công nghệ cao, và việc nước này giành được thị phần xuất khẩu ban đầu bằng cách đánh bại các nền kinh tế Đông Á khác và gần đây hơn là các nền kinh tế Mỹ Latinh và Trung Mỹ đã được ghi nhận rõ ràng.¹⁹ Cạnh tranh lớn hơn ở thị trường trong nước có thể xảy ra nếu có thêm các đợt giảm thuế đối với hàng sản xuất, như một phần của quá trình

¹⁷ Boardman (2007) đưa ra đánh giá chi tiết về các vấn đề về khí hậu đầu tư đang kìm hãm Châu Phi chế tạo.

¹⁸ Xem các phân tích chi tiết trong các chương trong Winters và Yusuf (2007).

¹⁹ Xem ví dụ Lall và Albaladejo (2004), và Jenkins, Dussel Peters, và Mesquita Morreira (2008)

đàm phán WTO. Thuế quan áp dụng trung bình đối với hàng hóa phi nông nghiệp hiện tương đối thấp (10% đến 15%) ở hầu hết các nền kinh tế có thu nhập trung bình, nhưng có mức đỉnh đối với các mặt hàng nhạy cảm nên thuế quan ràng buộc trung bình ở Ấn Độ, Brazil và Mexico, chẳng hạn, là 30% đến 35%.²⁰ Việc giảm các mặt hàng này sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh đối với các công ty trong nước.

Để đáp ứng áp lực cạnh tranh này, các nền kinh tế đang phát triển có thu nhập trung bình cần nâng cấp năng lực công nghệ của mình. Điều này có thể đòi hỏi sự hỗ trợ của nhà nước, ví dụ như dưới hình thức các sáng kiến đào tạo, các trung tâm nghiên cứu do nhà nước tài trợ, các ưu đãi cho hoạt động R&D của khu vực tư nhân và tài trợ vốn đầu tư mạo hiểm để hỗ trợ việc chấp nhận rủi ro. Lý lẽ thúc đẩy phân khúc công nghệ cao hơn của hàng xuất khẩu sản xuất được củng cố nếu xu hướng dài hạn - theo đó các loại sản xuất này là yếu tố tăng trưởng nhanh nhất của thương mại thế giới - được tiếp tục.²¹

5.4. Giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu

Một điều chắc chắn là quá trình công nghiệp hóa trong tương lai sẽ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi phản ứng của chính phủ đối với biến đổi khí hậu. Vấn đề chính ở đây là năng lượng, và do đó là lượng khí thải carbon, hàm lượng của các sản phẩm sản xuất khác nhau và chi phí tương lai mà những người sản xuất ra lượng khí thải đó phải chịu. Ước tính thiệt hại gây ra cho mỗi tấn lượng khí thải carbon cung cấp giá trị cho 'chi phí xã hội của carbon' mà về mặt lý thuyết sẽ hình thành cơ sở cho mức thuế carbon tối ưu do chính phủ quốc gia đánh thuế.²² Cho dù các khoản phí carbon trong tương lai là thông qua thuế hay thông qua giá phát sinh từ thị trường giấy phép sử dụng carbon thì kỳ vọng là về lâu dài, nó sẽ có tác động lớn đến cả nguồn năng lượng và vị trí của các ngành công nghiệp sử dụng năng lượng. Nếu các khoản phí carbon tương tự không được áp dụng ở tất cả các quốc gia thì sẽ có thêm một cuộc dịch chuyển của các ngành công

²⁰ Dữ liệu được lấy từ trang web của WTO.

²¹ UNIDO (2009) báo cáo rằng trong giai đoạn ngắn 2000–05, các sản phẩm sản xuất dựa trên tài nguyên đã tăng trưởng nhanh nhất, mặc dù trong giai đoạn dài hơn 1990–2005, hàng hóa công nghệ cao hơn đã có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

²² Tol (2009) đưa ra một khảo sát toàn diện về ước tính chi phí xã hội của carbon. Ông chỉ ra rằng việc giảm đáng kể lượng khí thải carbon đòi hỏi thuế carbon ít nhất là 50 đô la Mỹ/tấn carbon.

nghiệp nặng sử dụng nhiều năng lượng, như thép, hóa chất, kim loại màu, hóa dầu, xi măng, bột giấy và giấy, sang các nước đang phát triển, với giả định rằng các khoản phí carbon tương tự không được áp dụng ở đó. Ở một mức độ nào đó, cuộc dịch chuyển này đã diễn ra, do sự khác biệt về tiền lương và chi phí nguyên liệu thô, nhưng chi phí carbon bổ sung sẽ đẩy nhanh quá trình này.

Nếu có một mức trần toàn cầu về phát thải, thì phúc lợi toàn cầu sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự dịch chuyển này, nhưng quốc gia tiếp nhận sẽ được hưởng lợi từ giá trị gia tăng quốc gia do ngành công nghiệp di cư tạo ra. Tuy nhiên, nếu khái niệm về mức trần toàn cầu là không thực tế thì sẽ có sự đánh đổi giữa lợi ích quốc gia và tác động bên ngoài toàn cầu tiêu cực do sự đóng góp vào hiện tượng nóng lên toàn cầu tạo ra. Trong chừng mực các quốc gia riêng lẻ ký kết các mục tiêu phát thải sau Kyoto, chính sách của chính phủ sẽ cần hỗ trợ việc áp dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng hiệu quả nhất. Theo quan điểm toàn cầu, nếu công nghệ đột phá (như thu giữ và lưu trữ carbon) trở nên khả thi về mặt thương mại thì có một lập luận mạnh mẽ rằng công nghệ này nên được chuyển giao cho các quốc gia nghèo hơn như một phần của viện trợ phát triển ở nước ngoài với chi phí cận biên (không phải toàn bộ).

5.5. Tránh tăng trưởng không có việc làm

Ngành sản xuất có thể đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng, như đã thảo luận ở trên, thông qua việc tạo ra các công việc có năng suất cao. Trong lịch sử, ở các nền kinh tế phát triển và gần đây hơn là ở các nền kinh tế mới công nghiệp hóa thành công, thu nhập từ tiền lương này đã giúp rất nhiều trong việc kéo phần lớn dân số thoát khỏi đói nghèo. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Trung Quốc vào những năm 1990 với hàng triệu công nhân di cư từ miền trung và miền tây đất nước để đảm nhận các công việc sản xuất ở các vùng ven biển và các khu đặc biệt là bằng chứng rõ ràng về điều này.

Người ta đều biết rằng khi ngành sản xuất phát triển về mặt tiên bộ công nghệ và mức năng suất lao động thì độ co giãn của việc làm đối với sản lượng giảm, đôi khi

giảm mạnh.²³ Điều trở thành mối quan tâm gần đây hơn là tốc độ tạo việc làm chậm trong ngành chế biến, chế tạo ở các nền kinh tế có mức thu nhập tương đối thấp. Ví dụ, ở hầu hết các nước Mỹ Latinh, tỷ trọng sản xuất trong thu nhập và việc làm hiện rất giống với châu Âu và Bắc Mỹ trong khi mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn nhiều, tạo ra cái gọi là 'phi công nghiệp hóa sớm', với nguy cơ những người mới tham gia thị trường lao động sẽ làm các hoạt động năng suất thấp trong các dịch vụ hoặc các bộ phận phi chính thức của ngành sản xuất.

Một phần xu hướng như vậy có thể phản ánh hướng thay đổi kỹ thuật toàn cầu có thể tiếp tục trong tương lai, nhưng tăng trưởng việc làm thấp cũng có thể là do các yếu tố mà chính sách công nghiệp cần giải quyết. Ở một số quốc gia, đặc biệt là Ấn Độ, người ta cho rằng thị trường lao động không linh hoạt với các quyền bảo vệ việc làm đáng kể ngăn cản người sử dụng lao động tuyển dụng thêm lao động mới. Có một số bằng chứng ủng hộ điều này từ phân tích trên khắp các tiểu bang ở Ấn Độ với các luật lao động khác nhau, nhưng vẫn còn gây tranh cãi, đặc biệt là vì lực lượng lao động có tay nghề và lâu dài (trái ngược với lực lượng lao động có chi phí thấp và tạm thời) sẽ cung cấp một con đường dài hạn tốt hơn để cạnh tranh quốc tế.²⁴

Tăng trưởng tổng số lượng việc làm chậm trong ngành chế biến, chế tạo cũng có thể là do sự cùng tồn tại của các ngành mở rộng và suy thoái của ngành. Ví dụ, điều này đã nổi lên như một vấn đề lớn ở Trung Quốc, với sự sụt giảm mạnh về số lượng công nhân làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước trong mười năm qua và chỉ tăng khiêm tốn về tổng thể việc làm trong ngành sản xuất.²⁵ Vai trò của chính sách công nghiệp ở đây sẽ là đẩy nhanh quá trình đồng hóa những công nhân bị cắt giảm việc làm thông qua đào tạo lại và hỗ trợ tạm thời việc tái cấu trúc các hoạt động đang thất bại,

²³ Ví dụ, đối với giai đoạn 1980–2004, Felipe và cộng sự (2007: bảng 2) tính toán độ co giãn việc làm trong sản xuất là 0,81 và 0,55 đối với Philippines và Thái Lan, và là 0,14 đối với cả Hàn Quốc và Đài Loan.

²⁴ Vấn đề này đã được tranh luận sôi nổi trong bối cảnh Ấn Độ. Nhìn chung, kể từ đầu những năm 1970, việc làm trong khu vực chính thức trong sản xuất ở Ấn Độ đã tăng trưởng ở mức chỉ hơn 1 phần trăm mỗi năm (không tăng tốc trong giai đoạn sau năm 1991), mặc dù mức tăng trưởng trong việc làm trong khu vực phi chính thức dường như cao hơn đáng kể (Gupta, Hasan và Kumar 2008).

²⁵ Vấn đề này đã được tranh luận sôi nổi trong bối cảnh Ấn Độ. Nhìn chung, kể từ đầu những năm 1970, việc làm trong khu vực chính thức trong sản xuất ở Ấn Độ đã tăng trưởng ở mức chỉ hơn 1 phần trăm mỗi năm (không tăng tốc trong giai đoạn sau năm 1991), mặc dù mức tăng trưởng trong việc làm trong khu vực phi chính thức dường như cao hơn đáng kể (Gupta, Hasan và Kumar 2008).

được đánh giá là có tương lai lâu dài. Khi tác động của toàn cầu hóa và thương mại tự do hơn lan rộng khắp thế giới đang phát triển, chúng ta có thể mong đợi sự tăng tốc trong việc phân bổ lại nguồn lực trong và giữa các ngành và trường hợp nhà nước hướng dẫn quá trình này sẽ được củng cố.

6. Kết luận

Trường hợp được tranh luận ở đây là công nghiệp hóa vẫn là mục tiêu quan trọng đối với hầu hết các nước đang phát triển và có nhiều lý do lý thuyết tại sao các chính sách công nghiệp được thiết kế tốt, mặc dù không phải là thuốc chữa bách bệnh, có thể giúp ích. Nghịch lý người ta có thể lập luận rằng nơi cần những can thiệp như vậy nhất (ở các nước có thu nhập thấp nhất với thị trường mỏng và khu vực tư nhân nhỏ) thì khả năng thực hiện chúng thành công là thấp nhất. Có rất nhiều vấn đề thực tế có thể được xác định và những gì khả thi sẽ tùy thuộc vào bối cảnh cụ thể. Nói chung, những thách thức mà chính phủ phải giải quyết ở các nền kinh tế thu nhập trung bình liên quan đến khả năng cạnh tranh và phát triển năng lực công nghệ. Đối với các quốc gia nghèo hơn, nằm trong đường giới hạn công nghệ toàn cầu, hỗ trợ sẽ phải tập trung vào việc nâng cấp xuất khẩu bằng công nghệ nhập khẩu, vị trí trong mạng lưới sản xuất toàn cầu và loại bỏ các nút thắt cho đầu tư thành công.

Cách thức chính phủ có thể hỗ trợ thông qua các can thiệp chính sách cụ thể sẽ cần được xác định như một phần của cuộc đối thoại thường xuyên với khu vực tư nhân thông qua các hiệp hội ngành hoặc thương mại, để có thể làm nổi bật các khía cạnh quan trọng của môi trường kinh doanh. Những hạn chế được xác định theo cách này, cho dù là thiếu tín dụng dài hạn, thiếu điện, thiếu kỹ năng lao động, hay "phá giá" của đối thủ cạnh tranh nước ngoài hay sự gia tăng nhập khẩu tạm thời, đều có thể đặt ra chương trình nghị sự cho các can thiệp về mặt chính sách.

Bài nghiên cứu này lập luận rằng chính sách công nghiệp nên được xem xét rộng rãi nhất có thể, bao gồm phạm vi các biện pháp trong Bảng 1 (và các biện pháp khả thi khác không được trình bày tại đó). Về các cuộc tranh luận trước đây, cuộc tranh luận hướng nội so với hướng ngoại hiện đã được giải quyết phần lớn. Vẫn có không gian cho

sự thay thế nhập khẩu 'tự nhiên', được tạo ra bởi các thị trường trong nước lớn và chi phí thương mại cao, nhưng các chương trình mới do chính sách thúc đẩy không có nhiều ý nghĩa ở bên ngoài các quốc gia lớn và thậm chí chỉ có tính tạm thời và có chọn lọc. Mức thuế quan ràng buộc hiện tại ở nhiều quốc gia cho phép hình thức bảo vệ tạm thời này và mặc dù nó có thể thúc đẩy lợi nhuận trong ngắn hạn nhưng phải kết hợp với các sáng kiến hỗ trợ tăng trưởng năng suất và xuất khẩu.

Xét về sự phân biệt giữa biện pháp thúc đẩy và biện pháp dựa trên thị trường được sử dụng trong Bảng 1 ở mức thu nhập thấp hơn khi thị trường còn nhỏ và các lựa chọn bị hạn chế, việc thúc đẩy một số hoạt động chủ chốt vẫn có ý nghĩa. Điều này có thể đòi hỏi phải đối xử với các nhà đầu tư nước ngoài lớn bằng một gói ưu đãi đặc biệt. Khi nền kinh tế phát triển và lĩnh vực sản xuất trở nên phức tạp hơn, trường hợp lựa chọn như vậy sẽ yếu đi do khó khăn trong việc thiết lập các ưu tiên. Nếu quá nhiều hoạt động được coi là ưu tiên, hệ thống sẽ trở nên không hiệu quả.²⁶ Đây là lúc sự sẵn có của các hỗ trợ chức năng dành cho tất cả những ai muốn được hỗ trợ. Hỗ trợ cho các hoạt động chấp nhận rủi ro thông qua các quỹ đầu tư mạo hiểm của khu vực công là một khía cạnh quan trọng của chiến lược này khi đã có cơ sở vững chắc trong lý thuyết kinh tế.

Tóm lại, có nhiều việc có thể và cần phải làm mà không cần quay lại nền kinh tế thất bại, tương đối khép kín, theo cách diễn giải về sự can thiệp của công nghiệp.

²⁶ Bằng chứng về khó khăn trong việc thiết lập các ưu tiên trong thời đại công nghệ thay đổi nhanh chóng là gần 200 sản phẩm được liệt kê là 'chiến lược' tại Đài Loan vào cuối những năm 1980 như một phần trong mục tiêu hoạt động công nghệ cao, mặc dù chưa đến một nửa trong số này yêu cầu hỗ trợ đặc biệt (Smith 2000; phụ lục D).

Tài liệu tham khảo

ADB (2007). *Asian Development Outlook 2007*. Manila: ADB.

Boardman, H. (2007). *Africa's Silk Road: China and India's New Economic Frontier*. Washington, DC: World Bank.

Bramall, C. (2009). *Chinese Economic Development*. Milton Park: Routledge.

Chang, H.-J. (2002). *Kicking Away the Ladder: Development Strategy in Historical Perspective*. London: Anthem Press.

—— (2009). 'Industrial Policy: Can We Go Beyond an Unproductive Confrontation?'. Plenary Paper at World Bank ABCDE Conference, Seoul, 22–4 June.

Collier, P., and A. Venables (2007). 'Rethinking Trade Preferences: How Africa can Diversify its Exports', *World Economy*, 30 (8): 1326–45.

Corden, W. M. (1974). *Trade Policy and Economic Welfare*. Oxford: Clarendon Press.

Curry, S., and J. Weiss (2000). *Project Analysis in Developing Countries*. Basingstoke: Palgrave MacMillan.

Felipe, J., M. Leon-Ledesma, M. Lanzafame, and G. Estrada (2007). 'Sectoral Engines of Growth in Developing Asia: Stylized Facts and Implications'. ERD Working Paper 107. Manila: ADB.

Gupta, P., R. Hasan, and U. Kumar (2008). 'What Constrains Indian Manufacturing?'. ERD Working Paper 119. Manila: ADB.

Hausmann, R., and B. Klinger (2006). 'Structural Transformation and Patterns of Comparative Advantage'. CID Working Paper 128. Cambridge, MA: Harvard University.

Hausmann, R., L. Pritchett, and D. Rodrik (2005). 'Growth Accelerations', *Journal of Economic Growth*, 10 (4): 303–29.

Hausmann, R., and D. Rodrik (2003). 'Economic Development as Self-discovery', *Journal of Development Economics*, 72 (2): 603–33.

—— (2005). 'Self-Discovery in Development Strategy for El Salvador', *Economia*, 6

(1): 43–101.

Hausmann, R., and D. Rodrik (2006). ‘Doomed to Choose: Industrial Policy as Predicament.’ Mimeo. Cambridge, MA: Harvard University. Available at: www.ricardohausmann.com

Hausmann, R., J. Hwang, and D. Rodrik (2007a). ‘What you Export Matters’, *Journal of Economic Growth*, 12 (1): 1–25.

Hausmann, R., D. Rodrik, and C. Sabel (2007b). ‘Reconfiguring Industrial Policy: A Framework with Application to South Africa’. Mimeo. Cambridge, MA: Harvard University. Available at: www.ksg.harvard.edu/rodrik

—— (2008) ‘Reconfiguring Industrial Policy: A Framework with an Application to South Africa’. CID Working Paper 168. Harvard University, Centre for International Development.

Jenkins, R., E. Dussel Peters, and M. Mesquita Morreira (2008). ‘The Impact of China on Latin America and the Caribbean’, *World Development*, 36 (2): 235–53.

Lall, S., and M. Albaladejo (2004). ‘China’s Competitive Performance: A Threat to East Asian Manufactured Exports?’, *World Development*, 32: 1441–66.

Lin, J., and H.-J. Chang (2009). ‘Should Industrial Policy in Developing Countries Conform to Comparative Advantage or Defy It?’, *Development Policy Review*, 27 (5): 483–502.

Nolan, P. (2001). *China and the Global Economy*. Basingstoke: Palgrave MacMillan.

Noland, M., and H. Pack (2003). *Industrial Policy in an Era of Globalization*. Washington, DC: Institute for International Economics.

Nolan, P., J. Zhang, and C. Liu (2008). ‘The Global Business Revolution, the Cascade Effect and the Challenge for Firms from Developing Countries’, *Cambridge Journal of Economics*, 32: 29–247.

Pack, H. (2001). ‘Technological Change and Growth in East Asia: Macro versus Micro Perspectives’. In J. Stiglitz and S. Yusuf (eds), *Rethinking the East Asian Miracle*. New York: OUP for the World Bank.

Potts, D. (2002). *Project Planning and Analysis for Development*. Boulder: Lynne Rienner.

Rodrik, D. (2007). 'Normalizing Industrial Policy'. Mimeo. Cambridge, MA: Harvard University. Available at: www.ksg.harvard.edu/rodrik

Rodrik, D., and A. Subramaniam (2004). 'From Hindu Growth to Productivity Surge: The Mystery of the Indian Growth Transition'. Mimeo. Cambridge, MA: Harvard University. Available at: www.ksg.harvard.edu/rodrik.

Ros, J. (1994). 'Mexico's Trade and Industrialization Experience Since 1960'. In G. Helleiner (ed.), *Trade Policy and Industrialisation in Turbulent Times*. Milton Park: Routledge.

Smith, H. (2000). *Industrial Policy in Taiwan and Korea in the 1980's*. Cheltenham: Edward Elgar.

Stiglitz, J. (2001). 'From Miracle to Crisis to Recovery: Lessons from Four Decades of East Asian Experience'. In J. Stiglitz and S. Yusuf (eds), *Rethinking the East Asian Miracle*. New York: OUP for the World Bank.

Tol, R. (2009). 'The Economic Effects of Climate Change', *Journal of Economic Perspectives*, 23 (2): 29–51.

UNCTAD (2008). *Economic Development in Africa, 2008 Export Performance Following Trade Liberalization: Some Patterns and Policy Perspectives*. New York and Geneva: UNCTAD.

UNIDO (2009). *Industrial Development Report 2009*. Vienna: UNIDO.

Weiss, J. (1986). 'Japan's Post-war Protection Policy: Some Implications for Less Developed Countries', *Journal of Development Studies*, 22 (2): 385–406

——— (2002). *Industrialisation and Globalisation: Theory and Evidence from Developing Countries*. Milton Park: Routledge.

——— (2005). 'Export Growth and Industrial Policy: Lessons from the East Asian Miracle Experience'. Discussion Paper 26. Manila: Asian Development Institute.

—— (2011). *The Economics of Industrial Development*. Milton Park: Routledge.

Weiss, J., and H. Jalilian (2004). ‘Industrialisation in an Age of Globalisation: Some Comparisons between East and South East Asia and Latin America’, *Oxford Development Studies*, 32 (2): 283–307.

Winters, A., and S. Yusuf (eds) (2007). *Dancing with Giants*. Singapore/Washington DC: World Bank and Institute of Policy Studies.

Bảng 1: Phân loại chính sách công nghiệp

Các biện pháp dựa trên thị trường	Phạm vi tác động	Lý do thực hiện
Tín dụng thuế R&D	Chức năng	Hiệu ứng lan tỏa công nghệ và tác động ngoại ứng của chấp nhận rủi ro
Nghiên cứu và giáo dục về công nghiệp của nhà nước	Chức năng	Tạo ra năng lực công nghệ quốc gia
Trợ cấp đào tạo lao động	Chức năng	Ngoại ứng đào tạo lao động
Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước	Chọn lọc	Ngoại ứng chấp nhận rủi ro
Cơ quan xúc tiến xuất khẩu nhà nước	Chức năng	Thiếu thông tin và cung ứng hàng hóa công cộng
Cung cấp cơ sở hạ tầng cho khu kinh tế đặc biệt	Chức năng	Khuyến khích hiệu ứng cụm và quy tụ
Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	Chức năng	Khuyến khích đầu tư ngành chế biến, chế tạo
Định giá thấp đồng nội tệ	Chức năng	Khuyến khích hoạt động ngoại thương, bao gồm chế biến, chế tạo
Các biện pháp thúc đẩy		
Hỗ trợ tài chính tạm thời	Chọn lọc	Cung ứng vốn cho tái cấu trúc các hoạt động kém cạnh tranh
Bảo hộ thuế quan nhập khẩu tạm thời	Chọn lọc	Bảo vệ các hoạt động kém cạnh tranh cần phải tái cấu trúc
Chính sách mua sắm công	Chọn lọc	Ưu tiên tiếp cận các hợp đồng từ khu vực công
Hỗ trợ xuất khẩu	Chọn lọc	Trợ cấp khác nhau dựa trên năng suất tiềm năng
Thuế quan nhập khẩu	Chọn lọc	Bảo hộ khác nhau dựa trên năng suất tiềm năng
Tín dụng chi định	Chọn lọc	Ưu tiên phân bổ tín dụng dựa trên năng suất tiềm năng
Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (lựa chọn)	Chọn lọc	Ưu đãi thuế cho các nhà đầu tư nước ngoài
Ưu đãi thuế, cho vay và cơ sở hạ tầng	Chọn lọc	Đối xử ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài

Mục lục

ĐỀ TÀI KHOA HỌC

1. Đề tài: Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân - Thực trạng và đề xuất chính sách nhằm đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn, ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế

- **Chủ nhiệm:** ThS. Hoàng Việt Dũng - Cục trưởng Cục III, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- **Mã số:** ĐTNH.003/22
- **Kết quả nghiệm thu:** Giỏi
- **Các nội dung chính:**
 - Cơ sở lý luận về quản trị tổ chức tín dụng là Hợp tác xã.
 - Thực trạng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.
 - Giải pháp đổi mới quản trị Quỹ tín dụng nhân dân.
- **Mô tả tóm tắt:**

Nhằm nghiên cứu những lý luận chung về quản trị ngân hàng, quản trị đối với loại hình tổ chức tín dụng (TCTD) là Hợp tác xã (HTX); phân tích đánh giá thực trạng về tổ chức và hoạt động của hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) hiện nay; nghiên cứu công tác quản trị đối với loại hình TCTD là HTX, các mô hình tương tự đang hoạt động thành công trên thế giới, từ đó đưa ra các giải pháp đổi mới quản trị QTDND, đề tài ĐTNH.003/22 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 đã phân tích từ lý luận chung về quản trị doanh nghiệp, quản trị ngân hàng, quản trị HTX, trên cơ sở đó phân tích sâu về quản trị TCTD là HTX, đồng thời tham chiếu các lý thuyết do các tổ chức quốc tế đã đúc rút thì quản trị TCTD là HTX bao gồm: quản trị bên ngoài, quản trị nội bộ và quản trị cá nhân. Sau khi phân tích lý thuyết quản trị TCTD là HTX, đề tài đã đưa ra Bộ tiêu chí đánh giá hoạt động quản trị của TCTD là HTX và hệ thống các chỉ tiêu đáp ứng các tiêu chí đánh giá quản trị TCTD là HTX. Bên cạnh đó, để quản trị TCTD là HTX đạt hiệu quả tốt, không thể thiếu vai trò của các tổ chức liên kết, hỗ trợ đối với việc quản trị

TCTD là HTX, đó là: đơn vị đầu mối của các TCTD là HTX, hiệp hội, liên minh, tổ chức Bảo hiểm tiền gửi và các tổ chức hỗ trợ khác.

Chương 2 đã khái quát tình hình hoạt động của hệ thống QTDND cũng như thực trạng quản trị QTDND hiện nay. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu đã xây dựng hệ thống câu hỏi phỏng vấn và hệ thống chỉ tiêu số liệu, tiến hành cuộc khảo sát quy mô lớn với 11 đối tượng khác nhau, từ đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó trong quản trị QTDND.

Chương 3 trên cơ sở nghiên cứu định hướng và mục tiêu đổi mới quản trị QTDND, đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp để cải thiện quản trị QTDND ở Việt Nam bao gồm: (i) nhóm giải pháp cải thiện quản trị nội bộ QTDND, (ii) nhóm giải pháp tạo hành lang pháp lý để quản trị QTDND hoạt động an toàn, hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế, (iii) nhóm giải pháp trong việc nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả trong thực thi các quy định của pháp luật và (iv) nhóm giải pháp hỗ trợ cho đổi mới quản trị QTDND. Đồng thời, đề tài cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng quản trị QTDND đối với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính quyền và các cơ quan, tổ chức của địa phương và các tổ chức, chương trình quốc tế.

Mục lục

2. Đề tài: Nghiên cứu ảnh hưởng của mức độ phức tạp kinh tế và các cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô

- **Chủ nhiệm:** PGS.TS. Chu Khánh Lâm - Phó Viện trưởng, Viện Chiến lược ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- **Mã số:** ĐTNH.004/23
- **Kết quả nghiệm thu:** Xuất sắc
- **Các nội dung chính:**

- Cơ sở lý luận về tác động của mức độ phức tạp kinh tế và các cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô.

- Thực trạng biến động kinh tế vĩ mô, mức độ phức tạp kinh tế và các cú sốc kinh tế.

- Đo lường tác động của mức độ phức tạp kinh tế và cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô.

- Thực trạng Việt Nam và một số khuyến nghị chính sách.

- **Mô tả tóm tắt:**

Nhằm làm rõ cơ sở lý luận về tác động của mức độ phức tạp kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô và đo lường ảnh hưởng của mức độ phức tạp kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô để đưa ra đề xuất các khuyến nghị chính sách, đề tài ĐTNH.004/23 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 đã trình bày cơ sở lý thuyết về mức độ phức tạp kinh tế, cú sốc kinh tế và biến động kinh tế vĩ mô. Đề tài cũng đã chỉ ra tác động của mức độ phức tạp kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô. Mức độ phức tạp kinh tế cao tạo ra những lợi thế cạnh tranh cho quốc gia, từ đó làm tăng khả năng hấp thụ cú sốc của quốc gia và làm giảm biến động kinh tế vĩ mô.

Chương 2 đã chỉ ra thực trạng mức độ biến động kinh tế vĩ mô, mức độ phức tạp kinh tế và các cú sốc kinh tế. Đề tài cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa mức độ phức tạp kinh tế, tăng trưởng kinh tế và biến động kinh tế vĩ mô thông qua phân tích các quốc gia điển hình: (i) các quốc gia có cùng giá trị độ lệch chuẩn tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người nhưng lại có tốc độ tăng trưởng khác nhau nên việc đánh giá mức độ biến động kinh tế vĩ mô cần được xem xét trên nhiều khía cạnh; (ii) các quốc gia có giá trị Z cao hơn (mức tăng trưởng cao hơn trong khi đối mặt với ít biến động kinh tế hơn) đều là các quốc gia có mức độ phức tạp kinh tế cao hơn và (iii) cú sốc kinh tế và biến động kinh tế vĩ mô có mối quan hệ thuận chiều.

Chương 3 tập trung vào việc đo lường ảnh hưởng của mức độ phức tạp kinh tế và cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô thông qua mô hình động với biến trễ của biến phụ thuộc như là một biến giải thích.

Chương 4 đưa ra khuyến nghị về quản lý tác động của mức độ phức tạp kinh tế và cú sốc kinh tế tới biến động kinh tế vĩ mô. Đề tài cũng phân tích thực trạng biến động kinh tế vĩ mô và mức độ phức tạp kinh tế của Việt Nam, từ đó đã đưa ra một số khuyến nghị chính sách, bao gồm: (i) nhóm khuyến nghị nâng cao năng lực ứng phó với các cú sốc kinh tế và bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và (ii) nhóm khuyến nghị nâng cao năng lực sản xuất quốc gia.

Mục lục

3. Đề tài: Kết nối tài chính - tiền tệ của Trung Quốc đối với các nước ASEAN và đề xuất đối với Việt Nam

- **Chủ nhiệm:** ThS. Khương Thành Hà - Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- **Mã số:** ĐTNH.006/22
- **Kết quả nghiệm thu:** Giỏi
- **Các nội dung chính:**
 - Tổng quan về các chính sách và chiến lược kết nối tài chính tiền tệ của Trung Quốc.
 - Hợp tác tài chính tiền tệ Trung Quốc – ASEAN.
 - Những vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong hợp tác tiền tệ với Trung Quốc.
- **Mô tả tóm tắt:** Tài liệu hạn chế cung cấp thông tin

Mục lục

ẤN PHẨM KHOA HỌC

1. Kinh tế kỹ nguyên số: Thách thức và cơ hội

- *Nguồn: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*
- *Xuất bản: 9/2024 (xuất bản lần thứ hai)*
- *Tác giả: Diane Coyle*
- *Giới thiệu ấn phẩm:*

Kinh tế học là một bộ môn khoa học có vai trò hết sức quan trọng, nghiên cứu cách thức con người sử dụng nguồn lực khan hiếm để thỏa mãn nhu cầu vô hạn của mình. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ cũng như các ngành khoa học khác, kinh tế học cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc.

Nhằm giúp bạn đọc có thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về kinh tế học trong thời đại kỹ nguyên số, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách Kinh tế kỹ nguyên số: Thách thức và cơ hội. Cuốn sách được dịch từ nguyên bản tiếng Anh có tựa đề: *Cogs and Monsters: What Economics Is, and What It Should Be* do Nhà xuất bản Đại học Princeton ấn hành năm 2021 của tác giả Diane Coyle. Cuốn sách đã được trao giải về sách kinh tế hay nhất của Tạp chí Financial Times năm 2021.

Cuốn sách phân tích trách nhiệm công của các nhà hoạch định chính sách kinh tế; những chuẩn mực, những vấn đề phúc lợi xã hội và tăng trưởng kinh tế do các hiện tượng kỹ thuật số tạo ra; mối liên hệ giữa sự phát triển của công nghệ với tính hiệu quả của các chính sách kinh tế; sự phát triển của khoa học - công nghệ dẫn đến sự thay đổi của kinh tế học; đề xuất chính sách kinh tế trong thế kỷ XXI - nền kinh tế kỹ nguyên số.

Đây là cuốn sách do tác giả phương Tây viết, có nhiều nội dung tham khảo hữu ích, song có một số nội dung đề cập trong cuốn sách là quan điểm riêng của các tác giả, không trùng với quan điểm chính thống của Việt Nam. Tôn trọng ý kiến của tác giả và để bạn đọc thuận tiện trong việc tham khảo, nghiên cứu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật cố gắng giữ tinh thần của nguyên bản và khẳng định những ý kiến đó không phản ánh quan điểm của Nhà xuất bản.

Viện CLNH trân trọng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này.

2. Phát triển kinh tế xanh – Lý luận và thực tiễn (kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia)

- *Nguồn: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật*
- *Xuất bản: 6/2024*
- *Tác giả: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật, Báo Nhân dân, Tỉnh ủy Nam Định, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*
- *Giới thiệu ấn phẩm:*

Chuyển đổi mô hình kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, từng bước xanh hóa sản xuất đang là một xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới, hướng tới thực hiện được mục tiêu phát triển bền vững. Ở Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng của phát triển kinh tế xanh hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài của nền kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định “Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên;... kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”.

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành Chiến lược tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, trong đó xác định rõ mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; xanh hóa quá trình chuyển dịch trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu. Tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26), Việt Nam đã thể hiện là một thành viên tích cực và là đối tác tin cậy, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, thúc đẩy hợp tác và tìm kiếm cơ hội tiếp nhận hỗ trợ tài chính, công nghệ, tăng cường năng lực cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

Cuốn sách Phát triển kinh tế xanh - Lý luận và thực tiễn (Kỷ yếu Hội thảo khoa

học quốc gia) tập hợp, tuyển chọn gần 90 bài tham luận tiêu biểu trong tổng số gần 170 bài viết của các học giả, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn về vấn đề kinh tế xanh gửi Hội thảo khoa học quốc gia với chủ đề “Phát triển kinh tế xanh - Lý luận và thực tiễn” do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Báo Nhân Dân, Tỉnh ủy Nam Định, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam và Học viện Báo chí và Tuyên truyền đồng tổ chức.

Nội dung cuốn sách góp phần cung cấp cơ sở khoa học, khẳng định quan điểm, định hướng, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế xanh và tập trung đánh giá thực trạng một số vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam; từ đó, dự báo những yếu tố tác động, đề xuất phương hướng, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế xanh nhằm hướng tới phát triển bền vững trong thời gian tới.

Viện CLNH trân trọng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này.

Mục lục

SỰ KIỆN KHOA HỌC

1. Hội thảo phổ biến kết quả đề tài KHCN “Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân – Thực trạng và đề xuất chính sách nhằm đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn, ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế”

- Thời gian tổ chức: 18/9/2024
- Địa điểm tổ chức: Hà Nội
- Hình thức: Trực tiếp
- Đơn vị thực hiện: Viện Chiến lược ngân hàng
- Nội dung:

Ngày 18/9/2024 tại trụ sở Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Viện Chiến lược ngân hàng (CLNH) đã tổ chức Hội thảo phổ biến kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ “Quản trị Quỹ tín dụng nhân dân – Thực trạng và đề xuất chính sách nhằm đảm bảo hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động an toàn, ổn định, phù hợp với thông lệ quốc tế” (mã số ĐTNH.003/22) do ThS. Hoàng Việt Dũng, Cục trưởng Cục III, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, NHNN làm chủ nhiệm.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, PGS.TS. Chu Khánh Lân, Phó Viện trưởng Viện CLNH cho biết, hợp tác xã (HTX) là mô hình tổ chức mang tính chất xã hội và nhân văn. Mô hình kinh tế hợp tác là mô hình đối nhân trong liên kết sản xuất, nơi tập hợp những người sản xuất không có nhiều lợi thế về tư liệu sản xuất cũng như tay nghề. Hệ thống Quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) ở Việt Nam đã khẳng định được vị thế và vai trò của mô hình kinh tế HTX kiểu mới trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Các QTDND có vai trò quan trọng giúp người dân tại các địa phương tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức, góp phần nâng cao đời sống, tạo công ăn việc làm, hạn chế tình trạng “tín dụng đen”.

Tuy nhiên, quá trình phát triển của hệ thống QTDND đã bộc lộ một số yếu kém, bất cập và tiềm ẩn rủi ro cao, ảnh hưởng đến an toàn hệ thống. Sau khi thực hiện tái cơ cấu, hệ thống QTDND đã có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng và hiệu quả hoạt động của các quỹ được nâng lên, đảm bảo an toàn hoạt động theo các quy định của

NHNN.

Thay mặt nhóm nghiên cứu, TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh, Thư ký Đề tài đã trình bày những kết quả nghiên cứu chính gồm các nội dung: (i) đánh giá toàn diện thực trạng quản trị QTDND; (ii) đánh giá hoạt động quản trị QTDND và (iii) đề xuất các giải pháp đổi mới quản trị QTDND.

Theo nhóm nghiên cứu, nguyên nhân chủ yếu của những yếu kém trong quản trị QTDND là do chưa đáp ứng hoặc chưa đạt tới các quy tắc quản trị của một tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Vì vậy, yêu cầu đặt ra cho hoạt động quản trị, điều hành, kiểm soát QTDND là cần phải nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp trong quản trị nhằm tạo ra một hệ thống QTDND ổn định.

Trên cơ sở những đánh giá, phân tích về thực trạng hoạt động quản trị QTDND, nhóm nghiên cứu đã đề xuất bốn nhóm giải pháp đổi mới quản trị QTDND gồm: (i) nhóm giải pháp cải thiện quản trị nội bộ QTDND; (ii) nhóm giải pháp tạo hành lang pháp lý để quản trị QTDND hoạt động an toàn hiệu quả, phù hợp với thông lệ quốc tế; (iii) nhóm giải pháp trong xây dựng chính sách, chiến lược và các quy định nội bộ của QTDND và (iv) nhóm giải pháp hỗ trợ cho đổi mới quản trị QTDND.

Trao đổi tại Hội thảo, các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện cơ quan quản lý nhà nước và các QTDND cho rằng, Đề tài có ý nghĩa thực tiễn cao, cung cấp luận cứ khoa học để cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan đến tổ chức và hoạt động của QTDND. Các đại biểu cũng nhất trí rằng cần có sự hướng dẫn, thống nhất đối với các QTDND về xây dựng Điều lệ mẫu, các quy định nội bộ mẫu cho các QTDND; xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ công tác quản trị QTDND để đảm bảo hệ thống QTDND hoạt động an toàn, ổn định và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tổng hợp thông tin từ Viện Chiến lược ngân hàng, Thời báo ngân hàng.

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

2. Tọa đàm khoa học “Hướng tới một tương lai bền vững: Tăng cường hợp tác tài chính Việt Nam – Hàn Quốc”

- Thời gian tổ chức: 25/9/2024
- Địa điểm tổ chức: Hà Nội
- Hình thức: Trực tiếp
- Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Viện Chiến lược ngân hàng) phối hợp với Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc và các đơn vị khác
- Nội dung:

Ngày 25/9/2024 tại Hà Nội đã diễn ra Tọa đàm “Hướng tới một tương lai bền vững: Tăng cường hợp tác tài chính Việt Nam – Hàn Quốc”. Tọa đàm được đồng chủ trì bởi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam và Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc (FSC), do Viện Chiến lược ngân hàng (CLNH), NHNN Việt Nam và Hội đồng Hợp tác tài chính quốc tế Hàn Quốc (CIFC) đồng tổ chức và có sự tham gia phối hợp của Ngân hàng Shinhan Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thuế và Tư vấn KPMG.

Tham dự và đồng chủ trì Tọa đàm có ông Phạm Quang Dũng, Phó Thống đốc NHNN Việt Nam và ông Lee Hyung Ju, Phó Chủ tịch Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc. Về phía đơn vị tổ chức, có bà Nguyễn Thị Hòa, Viện trưởng Viện CLNH và ông Lee Hang-yong, Chủ tịch CIFC. Tọa đàm còn có sự tham dự của khoảng 160 đại biểu là đại diện các vụ, cục, đơn vị thuộc NHNN, chi nhánh NHNN một số tỉnh, thành phố; đại diện các đơn vị thuộc một số bộ, ngành tại Việt Nam; đại diện các tổ chức tín dụng, các tổ chức trung gian thanh toán, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, các trường đại học, học viện, các công ty tư vấn, các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và phát triển bền vững của Việt Nam; đại diện các tổ chức tài chính, các chuyên gia về phát triển bền vững đến từ Hàn Quốc; các cơ quan truyền thông, báo chí trong ngành Ngân hàng.

Tọa đàm là sự kiện ý nghĩa, góp phần tăng cường hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung; trao đổi kinh nghiệm triển khai quản trị rủi ro Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG) trong xây dựng, hoàn thiện thể chế giữa các cơ quan quản lý nhà nước của hai quốc gia và thúc đẩy hoạt động hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm triển khai ESG, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật giữa các tổ chức tài chính Hàn Quốc và các tổ chức tín dụng (TCTD) Việt Nam trong việc thực thi quản trị rủi ro

ESG, hướng tới tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững.

Phát biểu khai mạc Tọa đàm, Phó Thống đốc NHNN Phạm Quang Dũng cho biết, đối diện với nhiều vấn đề bất ổn liên quan đến môi trường và xã hội hiện nay, chính phủ các nước đã và đang tập trung chuyển đổi sang mô hình kinh tế bền vững, vừa theo đuổi giá trị kinh tế, vừa đảm bảo các cam kết vì lợi ích cộng đồng. Trong bối cảnh đó, ngân hàng là một trong những lĩnh vực tiên phong trong quá trình chuyển đổi trên. Là kênh cung ứng tài chính quan trọng của nền kinh tế, ngành Ngân hàng luôn xác định vai trò, trách nhiệm trong việc “xanh hóa” dòng vốn đầu tư và áp dụng các tiêu chí ESG góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Phó Thống đốc nhận định, về cơ bản NHNN đã hoàn thiện các quy định, định hướng về ngân hàng xanh và tín dụng xanh phù hợp với những mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Điều này một lần nữa khẳng định quyết tâm của ngành Ngân hàng trong việc thúc đẩy dòng vốn xanh phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững, đồng thời, định hướng hoạt động ngân hàng Việt Nam ngày càng tiệm cận với các quy chuẩn, thông lệ quốc tế về thực hành ESG.

Phát biểu chào mừng Tọa đàm, ông Lee Hyung Ju, Phó Chủ tịch Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc đánh giá cao việc áp dụng ESG trong hoạt động của các TCTD và doanh nghiệp tại Việt Nam. Ông cho rằng biến đổi khí hậu và thực thi ESG đang trở thành vấn đề toàn cầu và có nhiều thách thức. Thời gian qua, hai nước đã có những hợp tác rất tốt trong lĩnh vực này và mong muốn trong thời gian tới sẽ tiếp tục có những trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa hai nước để phát triển tài chính xanh, phát triển bền vững.

Mở đầu phiên tham luận thứ nhất của Tọa đàm, ông Phạm Minh Tú, Phó Viện trưởng Viện CLNH đã trình bày về thực trạng và định hướng phát triển ESG trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Theo ông Phạm Minh Tú, việc áp dụng ESG yêu cầu các ngân hàng lồng ghép yếu tố môi trường, xã hội và quản trị một cách toàn diện. Nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hành ESG trong hoạt động ngân hàng, NHNN Việt Nam đã ban hành một số Chỉ thị, Quyết định, Thông tư về các vấn đề liên quan đến tín dụng xanh, ngân hàng xanh. Các ngân hàng thương mại tại Việt Nam cũng đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường, thực hiện đánh giá rủi ro môi trường trong hoạt động tín dụng.

Hàn Quốc được biết đến là một trong những quốc gia đi đầu trong thực thi ESG. Ở tham luận thứ hai, ông Kim Young-do, Nghiên cứu viên cao cấp tại Viện nghiên cứu

Tài chính Hàn Quốc đã trình bày về xu hướng ESG toàn cầu và chiến lược ứng phó của Hàn Quốc. Ông cho rằng, tính bền vững đang trở nên thiết yếu chứ không chỉ còn là một lựa chọn. Do đó các tổ chức tài chính cần chủ động chuẩn bị cho sự thay đổi về chính sách và khung pháp lý. Quản lý rủi ro khí hậu và ESG trong các tổ chức tài chính cần được giải quyết theo từng giai đoạn, có tính đến thực tế năng lực quản lý và cơ sở hạ tầng của mỗi tổ chức.

Chia sẻ kinh nghiệm triển khai ESG của Ngân hàng Shinhan Hàn Quốc, bà Lee Eun Ha, Giám đốc Phòng Kế hoạch và ông Kim Ji-hyun, Phó Giám đốc Phòng Quản lý rủi ro đã trình bày về một số sáng kiến ESG của Ngân hàng Shinhan Hàn Quốc, qua đó góp phần xây dựng và triển khai có hiệu quả các ý tưởng cho hoạt động ESG của ngành Ngân hàng Việt Nam trong tương lai.

Kết thúc phiên tham luận thứ nhất, bà Nguyễn Thị Thu Hà, Giám đốc Trường Đào tạo cán bộ, Phó Trưởng ban chỉ đạo ESG, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã chia sẻ về những sáng kiến Môi trường – Xã hội – Quản trị của Agribank. Theo bà Nguyễn Thị Thu Hà, Agribank xác định việc cam kết và triển khai ESG là nhiệm vụ trọng tâm, chiến lược trong giai đoạn tới, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm thiểu rủi ro, nâng cao vị thế và thương hiệu của Agribank trên thị trường.

Mở đầu phiên tham luận thứ hai của Tọa đàm, bà Kim So Hyun, đại diện Quỹ bảo lãnh tín dụng Hàn Quốc (KODIT) đã chia sẻ về tài chính xanh và hệ thống đánh giá ESG, qua đó cung cấp thêm kiến thức về thị trường tài chính xanh tại Hàn Quốc và thực tiễn công tác đánh giá ESG tại KODIT.

Dưới góc nhìn của một đơn vị tư vấn về công tác thực thi ESG tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, bà Trương Hạnh Linh, Thành viên điều hành Công ty trách nhiệm hữu hạn Thuế và Tư vấn KPMG đã phân tích các sáng kiến ESG của Việt Nam, thách thức trong tích hợp các sáng kiến ESG vào hoạt động tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó đề xuất một số khuyến nghị về sáng kiến ESG hướng tới tương lai bền vững.

Kết thúc phiên tham luận thứ hai, bà Park Han-sol, Phó Giám Đốc Trung Tâm Hợp Tác Toàn Cầu, Tập đoàn Tài chính công nghệ Hàn Quốc (KOTEC) đã trình bày về tài chính xanh và tăng cường tính bền vững thông qua mô hình định giá carbon.

Phát biểu kết thúc Tọa đàm, ông Seo Seung Hyeon, Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Shinhan Hàn Quốc trân trọng cảm ơn NHNN Việt Nam đã đồng chủ trì, Viện CLNH và các đơn vị phía Việt Nam đã phối hợp tổ chức buổi Tọa đàm. Đây là cơ hội quý báu để hai bên chia sẻ kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm triển khai ESG trong thực tiễn, đồng thời thúc đẩy các hoạt động hợp tác, đặc biệt là hợp tác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng bền vững và hiệu quả hơn trong tương lai.

Tổng hợp thông tin từ Viện Chiến lược ngân hàng, Thời báo Ngân hàng.

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

THƯ MỜI VIẾT BÀI VÀ THAM DỰ HỘI THẢO, TỌA ĐÀM

1. Hội nghị của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) về thị trường tiền tệ năm 2024

- Thời gian: 07-08/11/2024.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Anh.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Địa điểm tổ chức: Frankfurt, Đức.
- Đơn vị tổ chức: Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB).
- Nội dung:

Hội nghị ECB hàng năm về thị trường tiền tệ tập hợp các chuyên gia, các nhà hoạch định chính sách của ngân hàng trung ương để thảo luận về thị trường tiền tệ, việc thực thi chính sách tiền tệ và khuôn khổ hoạt động của ngân hàng trung ương. Hội nghị nhằm mục đích nâng cao hiểu biết về cách đảm bảo truyền tải chính sách tiền tệ hiệu quả thông qua thị trường tiền tệ.

Theo trang tin Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB).

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

2. Hội thảo khoa học quốc gia “Chính sách tài chính công thích ứng biến đổi khí hậu”

- Thời gian tổ chức: 08/11/2024.
- Thời gian nhận bài viết: 30/9/2024.
- Ngôn ngữ sử dụng trong hội thảo: Tiếng Việt.
- Hình thức tổ chức: Trực tiếp.
- Địa điểm tổ chức: Đại học Kinh tế Tp.HCM.
- Đơn vị tổ chức: Đại học Kinh tế Tp.HCM phối hợp với Học viện Tài chính, Viện Chiến lược và chính sách tài khóa và Trường Đại học Nha Trang.
- Nội dung:

Hội thảo tập trung vào các nội dung sau:

- Kinh tế học về biến đổi khí hậu
- Năng lượng tái tạo và phát triển bền vững
- Chính sách tài khóa thích ứng biến đổi khí hậu
- Tài chính thích ứng biến đổi khí hậu
- Tài chính xanh
- Định giá carbon, khí thải
- Chính sách phát triển năng lượng tái tạo
- Phân tích chính sách công thích ứng biến đổi khí hậu
- Hiệp định khí hậu quốc tế
- Quản trị tài chính khí hậu
- Quản trị rủi ro tài chính thích ứng biến đổi khí hậu
- Công bằng về biến đổi khí hậu
- Sinh thái chính trị
- Giáo dục và đào tạo về biến đổi khí hậu
- Tín dụng xanh
- Các chủ đề khác có liên quan

Theo trang tin Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

[Thông tin hội thảo](#)

[Mục lục](#)

THÔNG TIN THAM KHẢO**Danh mục
Bản tin nghiên cứu khoa học**

- [Bản tin NCKH tháng 09-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 10-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 11-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 12-2023](#)
- [Bản tin NCKH tháng 01-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 02-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 03-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 04-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 05-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 06-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 07-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 08-2024](#)
- [Bản tin NCKH tháng 09-2024](#)

**Danh mục
Bản tin kinh tế vĩ mô**

- [Bản tin KTVM tháng 09-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 10-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 11-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 12-2023](#)
- [Bản tin KTVM tháng 01&02-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 03-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 04-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 05-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 06-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 07-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 08-2024](#)
- [Bản tin KTVM tháng 09-2024](#)